

PHỤ LỤC IV
BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA					
1	Hương lộ 2					
	Đoạn từ cầu Sắt (giáp ranh phường An Hòa) đến cầu Cây Ngã	9.000	6.000	3.000	1.500	2,30
	Đoạn từ cầu Cây Ngã đến cầu Vấp	7.000	4.000	2.000	1.500	2,30
	Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng	5.000	3.000	1.800	1.500	2,30
2	Đường Phước Tân - Long Hưng (từ ranh xã Long Hưng đến Hương Lộ 2 - thuộc xã Long Hưng)	5.000	3.000	1.700	1.500	2,30
II	HUYỆN LONG THÀNH					
1	Quốc lộ 51					
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến hết Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước)	11.000	3.900	2.700	2.100	1,35
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu	9.000	3.600	2.700	2.100	1,30
	Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành	12.000	3.900	2.700	1.800	1,60
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)	8.300	3.900	2.700	1.800	1,35
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến hết ranh giới xã Lộc An)	9.000	3.900	2.700	1.800	1,35
	Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến vòng xoay đường cao tốc TPHCM-LT-DG	8.300	3.900	2.300	1.800	1,35
	Đoạn từ vòng xoay đường cao tốc TPHCM-LT-DG đến cầu Suối Cà	7.200	3.550	2.500	1.800	1,30
	Đoạn từ cầu Suối Cà đến giáp UBND xã Long Phước	5.100	3.300	2.300	1.800	1,35
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	7.200	3.300	2.300	1.800	1,35
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước	7.000	3.300	2.300	1.800	1,35
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	7.200	3.300	2.300	1.800	1,40
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ	8.300	3.600	2.300	1.800	1,40
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An (từ Hương lộ 21 đến hết ranh giới xã Tam An)	4.200	2.100	1.700	1.300	1,30
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	10.000	3.600	2.300	1.600	1,40
4	Hương lộ 21					

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn qua xã An Phước (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh giới xã Tam An)	5.100	2.500	2.100	1.800	1,25
	Đoạn qua xã Tam An (từ ranh giới xã An Phước đến hết ranh giới xã Tam An)	5.000	2.500	2.100	1.800	1,25
5	Đường tỉnh 769					
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	9.000	3.600	2.300	1.600	1,50
	Đoạn qua xã Bình Sơn (từ ranh xã Lộc An - Bình Sơn đến giáp ranh giới xã Bình An)	8.000	3.000	2.300	1.600	1,25
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	5.300	2.600	1.800	1.300	1,30
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	5.700	2.900	1.800	1.300	1,25
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường Tiểu học Bình An)	4.600	2.200	1.800	1.300	1,30
	Đoạn qua xã Bình An (từ Trường Tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	5.300	2.600	1.800	1.300	1,30
6	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)	5.100	2.500	1.800	1.300	1,30
7	Đường 25B (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh giới xã Long An- qua xã Long An)	8.100	3.600	2.700	1.800	1,30
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ), từ Đường tỉnh 769 đến ngã ba (bên phải đến hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 20; bên trái hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 19, xã Bình Sơn)	7.800	3.000	2.300	1.600	1,30
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức), từ Quốc lộ 51 đến đường Võ Thị Sáu	10.000	3.000	2.300	1.800	1,60
10	Hương lộ 12 (đường Bà Ký), từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	5.100	2.500	1.800	1.300	1,35
11	Đường vào UBND xã Phước Bình					
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết khu làng dân tộc Choro (bên phải hết ranh thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 31; bên trái hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Bình)	6.000	3.000	2.300	1.800	1,30
	Đoạn còn lại từ khu làng dân tộc Choro (bên phải từ ranh thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 31; bên trái từ ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Bình) đến hết ranh xã Phước Bình	4.200	2.100	1.600	1.200	1,30
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn					
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	6.000	3.000	2.100	1.600	1,35
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	4.800	2.300	1.800	1.600	1,35
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	5.700	2.900	2.100	1.600	1,30
	Đoạn từ cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn) đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	3.600	1.800	1.600	1.300	1,30
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp					
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1	6.000	3.000	2.100	1.600	1,30
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Tân Hiệp	4.600	2.200	1.700	1.300	1,30

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
14	Đường nhựa xã Phước Bình (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ)	4.800	2.300	1.800	1.300	1,30
15	Đường Vũ Hồng Phô (từ Quốc lộ 51A đến Quốc lộ 51B qua xã Long Đức)	6.200	3.100	2.300	1.800	1,30
16	Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	5.700	2.900	2.100	1.600	1,60
17	Đường Nguyễn Hải (từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)	5.100	2.500	2.100	1.800	1,35
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ đường Đinh Bộ Lĩnh qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	5.100	2.500	2.100	1.800	1,40
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phùng Hưng - xã An Phước)	3.600	1.800	1.600	1.300	1,35
20	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước)	6.000	3.000	2.100	1.600	1,30
21	Đường vào khu dân cư Suối Quýt (từ ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)	3.000	1.400	1.200	900	1,40
22	Đường liên xã An Phước - Tam An (từ đường Nguyễn Hải đến Hương lộ 21)	5.100	2.500	2.100	1.800	1,30
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mù cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	4.800	2.300	2.100	1.800	1,40
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mù cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	4.600	2.200	1.800	1.300	1,30
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)	4.600	2.200	1.800	1.300	1,30
26	Đường Trần Văn Ôn (từ Quốc lộ 51A đến đường Tôn Đức Thắng)	6.900	3.300	2.300	1.800	1,30
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới Sân bay Quốc tế Long Thành)	6.000	2.300	2.100	1.800	1,30
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 15, đến thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Long Thành	6.200	2.300	2.100	1.800	1,30
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành), từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 33, thị trấn Long Thành	6.200	3.000	2.300	1.800	1,30
30	Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 4, đến thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 3, thị trấn Long Thành	7.200	3.500	2.300	1.800	1,40
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành (từ đường Lê Duẩn đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)	9.000	3.600	2.300	1.800	1,50
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành), từ đường Trần Nhân Tông đến thửa đất số 42, tờ BĐĐC số 28, thị trấn Long Thành	6.200	3.000	2.100	1.600	1,55
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An), từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51	15.000	6.200	4.600	3.000	1,30

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
34	Đường Trần Quang Diệu, từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An	5.200	2.500	2.200	1.600	1,30
35	Đường từ Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	3.900	2.000	1.700	1.200	1,35
36	Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)	2.700	1.300	1.200	1.000	1,30
37	Đường Chu Văn An đoạn qua xã An Phước (từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến thửa đất số 129, tờ BĐDC số 67, xã An Phước)	9.800	4.200	2.520	2.100	1,30
38	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Long Thành	5.200	2.550	1.800	1.300	1,30
39	Đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến Đường tỉnh 773)	4.000	2.000	1.500	1.300	1,20
40	Đường ấp 2 Suối Trầu (từ đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	2.300	1.800	1.500	1.300	1,30
41	Đường Bàu Cạn - Tân Hiệp - Phước Bình (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến đường vào UBND xã Phước Bình)	3.500	2.400	1.800	1.600	1,30
42	Đường Cầu Mên (từ Cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu giây đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	4.000	2.000	1.500	1.300	1,30
43	Đường Cây Khế - Bung Môn, từ đường Bung Môn đến giáp ranh xã Bình Sơn	5.100	3.200	2.500	2.000	1,40
44	Đường Xóm Trầu, từ Quốc lộ 51 đến đường Bàu Giao	5.100	3.200	2.500	2.000	1,30
45	Đường Liên ấp 1-3, từ UNND xã Phước Bình đến đường Phước Bình (giáp ranh thị xã Phú Mỹ- tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	4.000	2.500	1.800	1.300	1,30
III	HUYỆN NHƠN TRẠCH					
1	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường D15 khu dân cư HUD Nhơn Trạch	6.500	2.600	2.000	1.400	2,00
2	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đường số 2 cũ)					
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội (từ UBND xã Long Tân đến ranh giới xã Long Tân và xã Vĩnh Thanh)	5.900	2.600	2.100	1.600	2,20
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới giữa 2 xã Long Tân và Vĩnh Thanh đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	5.500	2.600	2.100	1.400	2,10
3	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước Thiện đến đường Quách Thị Trang	6.500	2.600	2.000	1.400	2,20
4	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)					
	Đoạn qua xã Long Thọ (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Long Thọ đến ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An)	7.800	2.600	2.000	1.400	2,30
	Đoạn qua xã Phước An (từ ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An đến ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh)	7.200	2.600	2.000	1.400	2,00
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh đến đường Phạm Thái Bường)	7.500	2.600	2.000	1.400	2,00
	Đoạn qua xã Phú Đông (từ ranh giới xã Phú Đông - Vĩnh Thanh đến ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước)	8.500	2.600	2.000	1.400	2,10
	Đoạn qua xã Đại Phước (từ ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước đến đường Lý Thái Tổ)	9.800	2.600	2.000	1.600	2,00
5	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)					

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện	12.000	3.500	2.700	2.000	2,10
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)	7.800	3.500	2.700	2.000	2,00
	Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến hết ranh Trường Tiểu học Phú Hội	7.200	3.300	2.600	2.000	2,05
	Đoạn từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân	6.500	3.200	2.600	2.000	2,05
	Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	7.800	3.300	2.600	2.000	2,05
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ (đoạn Đường tỉnh 769 cũ)	5.900	2.600	2.100	1.600	2,00
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	6.200	3.000	2.300	1.700	2,00
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1	12.000	3.500	2.600	2.100	2,00
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	12.000	3.300	2.600	2.000	2,00
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 1, là đoạn nối tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội))	7.800	3.500	2.700	2.000	2,00
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 2, là đoạn nối tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường Tiểu học Phú Hội)	7.200	3.300	2.600	2.000	2,00
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 3, là đoạn nối tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân)	6.500	3.200	2.600	2.000	2,00
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 4, là đoạn nối tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang)	7.800	3.300	2.600	2.000	2,05
	Đoạn từ ngã ba đường Trần Văn Trà và đường Lý Thái Tổ (TL 769 cũ) Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu TĐC Đại Lộc 1 đến thành Tuy Hạ	5.300	2.300	1.800	1.300	2,00
6	Đường Quách Thị Trang (từ đường Lý Thái Tổ, đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang đến đường Lý Thái Tổ, đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà)	6.500	3.000	2.300	1.700	2,05
7	Đường Trần Văn Trà (từ đường Trần Nam Trung đến đường ranh xã Phú Đông - Đại Phước)	9.100	3.300	2.600	2.000	2,05
8	Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ), từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Phú Đông đến đường Trần Văn Trà	5.900	2.600	2.100	1.600	2,00
9	Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)					
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường đê Ông Kèo	6.500	2.600	2.100	1.600	2,00
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến sông Vàm Mương	7.800	2.600	2.100	1.600	2,10
10	Đường Trần Phú (đường 319B cũ)					

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn qua xã Phước Thiện (từ ngã tư Bến Cam đến công ty Kim Phong)	12.000	3.500	2.700	2.000	2,05
	Đoạn qua xã Phước Thiện (từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện)	8.500	3.300	2.300	1.800	2,00
	Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước An đến đường N1 khu dân cư HUD Nhon Trạch)	6.500	2.600	2.100	1.600	2,00
	Đoạn qua xã Phước An (từ thửa đất số 295 tờ BĐĐC số 36 xã Phước An đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An)	5.500	2.600	2.100	1.600	2,00
11	Đường Cây Dầu (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Lý Thái Tổ)	5.500	2.200	1.800	1.300	2,00
12	Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00
13	Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 368, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 15 về bên trái, xã Long Tân	5.400	2.200	1.800	1.300	2,00
14	Đường Đào Thị Phấn (đường Chấn nước cũ), từ đường Cây Dầu đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 397, tờ BĐĐC số 33 về bên trái, xã Phú Hội	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
15	Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ), từ đường Hùng Vương đến ranh giới huyện Nhơn Trạch - Long Thành	5.100	2.500	2.000	1.400	2,30
16	Đường đê Ông Kèo					
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 4 đường Lý Thái Tổ cách đường vào UBND xã Phú Hữu 90m đến ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu)	5.200	2.100	1.700	1.300	2,00
	Đoạn qua các xã: Phú Hữu, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông (từ ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	4.800	2.300	1.800	1.300	2,00
17	Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ), từ đường Hùng Vương đến Giáp sông (giáp khu dân cư Sen Việt)	4.700	2.100	1.700	1.300	2,10
18	Đường ấp 1 xã Phước Khánh, từ đường đê Ông Kèo đến giáp sông	3.900	2.000	1.700	1.300	2,00
19	Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương	7.200	2.600	2.000	1.400	2,00
20	Đường xã Long Tân (đường Miếu)					1,90
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến hết ranh thửa đất số 33 tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Long Tân	4.900	2.500	2.100	1.600	2,00

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã ba đầu ranh thửa đất số 98 tờ bản đồ số 38 xã Long Tân	4.900	2.500	2.100	1.600	2,05
21	Đường Nguyễn Văn Cừ					
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương	6.500	2.600	2.000	1.400	2,00
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp sông	6.000	2.600	2.000	1.400	2,00
22	Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Đáng	6.500	3.300	2.600	2.000	2,00
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1), từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương	7.200	2.600	2.000	1.400	2,00
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hùng Vương	5.900	2.600	2.000	1.400	2,00
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9) từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Long Thọ đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An	6.500	2.600	2.000	1.400	2,00
26	Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào Trường THCS Phước An)					1,90
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến hết Trường THCS Phước An	7.200	2.600	2.000	1.400	2,00
	Đoạn còn lại, từ Trường THCS Phước An đến đường Lê Hồng Phong	6.500	2.600	2.000	1.400	2,00
27	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch), từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến cuối ranh Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (thửa đất số 373, tờ BĐDC số 41 xã Phú Hội)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
28	Đường Trần Văn Ôn (đường từ Trường Mầm non Hoa Sen đến Trường THCS Long Tân)					1,90
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	5.900	2.600	2.000	1.400	2,00
	Đoạn còn lại, từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Lý Thái Tổ	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00
29	Đường Trần Thị Nhật (đường dốc nhà thờ Phú Hội), từ UBND xã Phú Hội đến đường Đào Thị Phần	5.500	2.300	1.800	1.300	2,00
30	Đường vào Cù Lao Ông Cồn, từ đường Lý Tự Trọng đến Sông Cái (xã Long Tân)	4.600	2.200	2.000	1.300	2,05

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
31	Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐDC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 217, tờ BĐDC số 14 về bên trái, xã Phước Thiện	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00
32	Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến hết nhà Võ Ấp Bến Sắn	5.500	2.300	1.800	1.300	2,00
33	Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 286, tờ BĐDC số 14, xã Phước Thiện	4.700	2.300	1.800	1.300	2,00
34	Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến sông Đồng Môn	4.700	2.300	1.800	1.300	2,00
35	Đường ranh ấp Trầu - Bến Sắn, từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐDC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐDC số 16 về bên trái, xã Phước Thiện	4.700	2.300	1.800	1.300	2,00
36	Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 414, tờ BĐDC số 32 về bên phải và hết ranh thửa đất số 992, tờ BĐDC số 32 về bên trái, xã Phước Thiện	4.900	2.300	1.800	1.300	2,10
37	Đường Nguyễn Kim Quy (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Văn Ôn)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,05
38	Đường Ngô Gia Tự, từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Đại Nghĩa	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
39	Đường Lê Đức Thọ (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
40	Đường Thích Quảng Đức (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
41	Đường Vũ Hồng Phô (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
42	Đường Phạm Văn Thuận (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
43	Đường 28 tháng 4 (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Thích Quảng Đức)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
44	Đường Hồ Tùng Mậu (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Thích Quảng Đức)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
45	Đường Phan Đăng Lưu (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
46	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phan Đăng Lưu)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Trần Đại Nghĩa)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
48	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
49	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
50	Đường Hoàng Minh Châu (từ đường Nguyễn An Ninh đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
51	Đường Nguyễn Hữu Thọ (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Phan Đăng Lưu)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
52	Đường Trần Đại Nghĩa (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300	2,00
53	Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiện					1,90
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường vào công ty Hương Nga	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00
	Đoạn từ đường vào công ty Hương Nga đến ranh KCN Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiện	6.500	2.300	1.800	1.300	2,00
54	Đường giáp ranh xã Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước					1,90
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 150 tờ BĐDC số 28 xã Phước Thiện	5.500	2.300	1.800	1.300	2,00
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiện và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐDC số 39 xã Phước Thiện	5.500	2.300	1.800	1.300	2,15
	Nhánh của đoạn từ đường ranh xã Phước Thiện và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐDC số 39 xã Phước Thiện đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐDC số 39 (xã Phước Thiện) về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐDC số 10 về bên trái (thị trấn Hiệp Phước)	5.500	2.300	1.800	1.300	2,00
55	Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ), từ đường Hùng Vương đến Miếu bà Lân Cai Vạn	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00
56	Đường Rạch Mới, từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Phước An) đến hết ranh thửa đất số 355, tờ BĐDC số 107 về bên phải và hết ranh thửa đất số 344, tờ BĐDC số 107 về bên trái, xã Phước An	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00
57	Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐDC số 21; bên trái hết ranh thửa đất số 150, tờ BĐDC số 6, xã Phú Hội)	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
58	Đường Bờ (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên trái ranh thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 31, xã Phú Hội)	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00
59	Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân, từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải, hết thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 46, xã Long Tân)	5.300	2.300	1.800	1.300	2,00
60	Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân), từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Trần Văn Ôn	5.300	2.300	1.800	1.300	2,00
61	Đường vào Trường THCS Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến hết Trường Tiểu học Phước Khánh	5.300	2.300	1.800	1.300	2,00
62	Đường vào bên đò Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến ranh Bến đò Phước Khánh (thửa đất số 167, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Khánh)	5.600	2.300	1.800	1.300	2,30
63	Đường Trường mầm non Phước Khánh, từ sông Vàm Mương đến đường đê Ông Kèo	5.300	2.300	1.800	1.300	2,30
64	Đường Phan Văn Đáng (từ đường Lý Thái Tổ đến thửa đất số 28 tờ BĐĐC số 5, xã Phú Hữu)	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00
65	Đường Dương Văn Thì (từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Văn Trị xã Phú Hữu)	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00
66	Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300	2,05
67	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 21 xã Đại Phước	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00
68	Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1, từ Đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 203 tờ BĐĐC số 42 (xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300	2,05
69	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00
70	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	5.300	2.300	1.800	1.300	2,00
71	Đường từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Đại Phước) đến đường Lý Thái Tổ	5.300	2.300	1.800	1.300	2,00
72	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh, (từ đường Phạm Thái Bường đến hết khu tái định cư Phước Khánh)	5.200	2.300	1.800	1.300	2,30
73	Đường giáp ranh xã Phú Đông-Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	5.300	2.300	1.800	1.300	2,00
74	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	5.300	2.300	1.800	1.300	2,00
75	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
76	Đường vào giáo xứ Tân Tường (từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐDC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 56, tờ BĐDC số 56 về bên trái, xã Long Tân)	5.100	2.300	1.800	1.300	2,00
77	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 138, tờ BĐDC số 13 về bên phải và hết ranh thửa đất số 126, tờ BĐDC số 7 về bên trái, xã Phú Thạnh	5.300	2.300	1.800	1.300	2,00
78	Đường vào khu tái định cư Phước Thiện (xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến hết khu TĐC Phước Thiện	5.900	2.400	1.800	1.300	2,05
79	Đường Trần Phú (nối dài đến BOT 319)					1,90
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến cầu Đồng Môn	12.000	3.500	2.700	2.000	2,00
	Đoạn từ cầu Đồng Môn đến Trạm thu phí BOT 319	9.600	2.800	2.160	1.600	2,00
80	Đường ra Cảng Phước An					1,90
	Đoạn từ vòng xoay đường Trần Phú đến đường Hùng Vương xã Long Thọ	7.200	2.600	2.000	1.400	2,00
	Đoạn từ Hùng Vương xã Long Thọ đến giáp đường cao tốc Bến Lức - Long Thành tại xã Phước An	6.500	2.600	2.000	1.400	2,00
81	Đường ấp 3 - Khu Bàu Sen xã Phú Thạnh, từ trạm xăng dầu Bảo Uyên đến ngã tư (hết ranh thửa đất số 280 tờ bản đồ số 35, xã Phú Thạnh)	5.900	2.600	2.000	1.400	2,00
82	Đường ấp Phước Lương (từ đền thờ Phật mẫu Phú Hữu đến rạch ông Chuốc xã Phú Hữu)	5.500	2.200	1.800	1.400	2,05
83	Đường vào công viên tưởng niệm Giồng Sắn tại xã Phú Đông (từ đường Hùng Vương tại xã Phú Đông đến sông Ông Kèo)	5.300	2.300	1.800	1.300	2,00
84	Đường nối từ đường Phạm Thái Bường đến sông ông Thuộc tại xã Phước Khánh	5.300	2.300	1.800	1.300	2,00
85	Đường vào Trường THCS Đại Phước nhánh 2, từ đường Lý Thái Tổ đến đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1	5.200	2.300	1.800	1.300	2,00
86	Đường vào khu Tái định cư Phú Đông (từ đường Võ Thị Sáu đến đầu ranh Khu tái định cư Phú Đông)	4.700	2.100	1.700	1.300	2,00
IV	THÀNH PHỐ LONG KHÁNH					
1	Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn, từ ranh xã Hàng Gòn đến ranh huyện Cẩm Mỹ)	2.600	1.100	730	560	1,80
2	Đường Lê A					
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm	2.000	900	590	420	1,95
	Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp trụ sở UBND xã Bình Lộc	1.800	800	590	420	1,70
3	Đường ấp 3 xã Bình Lộc, từ đầu trụ sở UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín Nghĩa, xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	1.500	750	580	420	1,70

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
4	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao	1.400	700	580	420	1,95
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre-Bình Lộc cũ), từ ranh xã Bình Lộc đến ranh xã Xuân Thiện - huyện Thống Nhất	1.500	850	600	420	1,70
6	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)					
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang	1.400	700	580	420	2,20
	Đoạn còn lại, từ đường Bình Lộc Bảo Quang đến ranh giới huyện Định Quán	1.400	700	580	400	2,20
7	Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	1.100	550	480	400	1,70
8	Đường Suối Chồn - Bàu Cối					
	Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến hết ranh chùa Quảng Hạnh Tự	1.500	750	590	400	1,70
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến hết cơ sở Thủ Mây	1.600	800	590	400	1,70
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc	1.500	720	500	400	1,70
9	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang), từ đường vào chùa Liễu Không đến đường Bảo Quang- Bàu Cối	1.200	600	500	400	1,70
10	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 gia đình Bàu Cối cũ)					
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	1.500	720	590	400	1,70
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối	1.200	600	500	400	1,70
11	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc	1.500	720	590	400	1,80
12	Đường Hàm Nghi, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến đường Bảo Quang - Xuân Bắc	1.500	720	600	400	1,70
13	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	1.500	720	590	400	1,70
14	Đường Ruộng Tre - Thọ An, từ đường Hàm Nghi đến giáp ranh xã Bảo Hòa - huyện Xuân Lộc	1.500	720	500	400	1,70
15	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn phường Bảo Vinh, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến ranh giới huyện Xuân Lộc	1.500	720	500	400	1,70
16	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)					
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m	1.900	800	590	400	1,70
	Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà	1.700	720	590	400	2,00
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	1.600	720	590	400	2,05
17	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Bảo Hòa)					
	Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình	1.600	720	590	400	1,70
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp ranh xã Bảo Hòa	1.500	720	500	400	1,70
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc)	1.500	720	500	400	1,75

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
19	Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ đường sắt đến giáp cầu Xuân Thanh	1.600	800	590	400	2,20
20	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ ranh xã Bàu Trâm đến ranh giới huyện Xuân Lộc	2.600	1.000	750	400	1,70
21	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn), từ ranh giới xã Hàng Gòn đến đường Xuân Tân - Hàng Gòn	1.200	500	450	400	1,70
22	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn					
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư	1.400	700	580	400	1,70
	Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	580	400	1,95
23	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế					
	Đoạn từ nhà máy mủ đến ngã ba đường đi Xuân Quế	1.400	700	580	400	1,80
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn	1.200	600	580	400	1,70
24	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa, từ Quốc lộ 56 đến ranh huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	580	400	1,70
V	HUYỆN XUÂN LỘC					
1	Quốc lộ 1					
1.1	Đoạn qua xã Xuân Định					
	Đoạn Trung tâm ngã ba, từ công ty Intimex đến điểm qua đường vào tu viện Đa Minh 60m	3.000	1.200	700	550	1,50
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh TP. Long Khánh đến hết ranh Công ty Intimex và từ điểm qua đường vào Tu viện Đa Minh 60m đến hết ranh xã Bảo Hòa	2.700	1.200	700	550	1,50
1.2	Đoạn qua xã Bảo Hòa					
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	2.800	1.200	700	550	1,50
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	3.000	1.200	700	550	1,55
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	2.800	1.200	700	550	1,55
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú					
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m (từ đường Xuân Phú 16 đến hết mét thứ 494)	2.800	1.200	650	500	1,50
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh xã Bảo Hòa đến đường Xuân Phú 16 và từ đường Xuân Phú 16 + 494 m đến giáp ranh xã Suối Cát	2.600	1.200	650	500	1,50
1.4	Đoạn qua xã Suối Cát					
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (từ cầu Suối Cát đến qua khu vực ngã ba Suối Cát B20 200m)	3.500	1.200	700	550	1,50
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	3.200	1.200	700	550	1,50
	Các đoạn còn lại, từ ngã ba Bảo Chánh + 200 m đến cầu Suối Cát và từ từ cầu Suối Cát + 399 m đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	3.000	1.200	700	550	1,50
1.5	Đoạn qua xã Xuân Hiệp					
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối Gia Măng	3.200	1.200	700	550	1,50
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết giáo xứ RuSeyKeo	3.000	1.200	700	550	1,70
	Đoạn còn lại, từ giáo xứ RuSeyKeo đến ranh giới xã Suối Cát	2.800	1.200	700	550	1,50

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
1.6	Đoạn qua xã Xuân Tâm					
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường Mầm non ấp 6	2.800	1.200	650	500	1,75
	Đoạn từ giáp Trường Mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long	2.400	1.100	650	500	1,55
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	3.000	1.200	650	500	1,55
	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng	2.700	1.100	650	500	1,55
1.7	Đoạn qua xã Xuân Hưng					
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	2.400	1.100	650	500	1,50
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m	2.700	1.100	650	500	1,45
	Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận	2.900	1.100	650	500	1,35
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	2.700	1.100	650	500	1,35
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa	2.200	1.000	650	500	1,45
1.8	Đoạn qua xã Xuân Hòa					
	Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	2.000	1.000	650	500	1,45
	Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	2.200	1.000	650	500	1,45
2	Đường tỉnh 766					
2.1	Đoạn qua xã Xuân Trường					
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	2.000	1.000	650	500	1,45
	Từ giáp chùa Long Quang đến ngã ba Suối Cao	2.200	1.000	650	500	1,45
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	1.800	900	650	500	1,45
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Trường, từ đường số 3 ấp Trung Lương đến đường Kinh Tế - ấp Gia Hòa	1.600	800	600	450	1,55
2.2	Đoạn qua xã Xuân Thành					
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Trảng Táo đến cây xăng số 9	1.800	900	600	450	1,45
	Đoạn từ cây xăng số 9 đến hết Nhà văn hóa ấp Tân Hữu	1.600	800	600	450	1,45
	Đoạn từ Nhà văn hóa ấp Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	2.000	1.000	600	450	1,45
3	Đường tỉnh 765					
3.1	Đoạn qua xã Suối Cát					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	3.400	1.200	700	550	1,50
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	3.000	1.200	700	550	1,45
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết cây xăng Đình Hường	2.600	1.000	650	500	1,45
	Đoạn từ giáp cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	2.500	1.000	650	500	1,45
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cát, từ giáp ranh xã Xuân Hiệp đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	2.400	900	650	500	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
3.2	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ giáp ranh xã Suối Cát đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	2.400	900	650	500	1,45
3.3	Đoạn qua xã Lang Minh					
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	2.600	1.000	650	500	1,45
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh (từ cầu Lang Minh đến đường Lang Minh - Xuân Đông hướng đi xã Xuân Hiệp 190 m và từ đường Lang Minh Xuân Đông + 200 m đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ)	2.200	900	650	500	1,50
4	Đường tỉnh 763					
4.1	Đoạn qua xã Suối Cát					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cây xăng Gia Nguyễn Minh	2.800	1.100	700	550	1,45
	Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ	2.600	1.000	650	500	1,45
4.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ					
	Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa	2.400	1.000	650	500	1,70
	Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	2.800	1.100	700	550	1,55
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao	2.200	900	650	500	1,45
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ, từ Cầu Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	2.000	900	650	500	1,45
4.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc					
	Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)	2.400	1.000	650	500	1,50
	Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m)	2.200	900	650	500	1,45
	Đoạn còn lại (xã Xuân Bắc), từ qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 390 m đến suối Tà Rua	2.200	900	650	500	1,50
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán, từ suối Tà Rua đến giáp ranh huyện Định Quán	2.600	1.000	650	500	1,45
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) xã Xuân Định, xã Bảo Hòa					
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	2.800	1.000	650	500	1,45
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị	2.400	1.000	650	500	1,45
	Đoạn từ giáp nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo	2.200	900	650	500	1,45
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)					
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	1.400	700	550	400	1,45
	Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú	1.000	500	400	300	1,45
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	500	400	1,45
7	Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)					
	Từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 300	1.400	700	550	400	1,75

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến suối Sông Ui	1.200	600	500	400	1,50
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh					
8.1	Đoạn qua xã Xuân Trường					
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	1.800	900	600	450	1,55
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	1.600	800	600	450	1,45
8.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ					
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	1.800	900	600	450	1,45
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	2.000	900	600	450	1,45
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ (từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách ngã tư Bảo Chánh 200 m và từ điểm qua ngã tư Bảo Chánh 200 m đến ranh giới thành phố Long Khánh)	1.400	700	550	400	1,50
8.3	Đoạn qua xã Suối Cao	1.400	700	550	400	1,65
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)					
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 100	1.600	800	550	400	1,45
	Đoạn tiếp theo đến 400m	1.400	700	550	400	1,45
	Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy còn 200m	1.200	600	500	400	1,45
	Đoạn còn lại đến ranh giới xã Xuân Thành	1.300	650	500	400	1,45
10	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) xã Xuân Tâm					
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)	1.600	800	550	400	1,45
	Đoạn tiếp theo đến hết kho xưởng (Nguyễn Sáng)	1.400	700	550	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	500	400	1,45
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao					
11.1	Đoạn qua xã Xuân Trường					
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc	1.200	600	500	400	1,45
	Đoạn từ ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao	1.300	650	500	400	1,45
11.2	Đoạn qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Trường đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc					
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250 m	900	450	400	350	1,60
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m	1.200	600	500	400	1,45
	Đoạn cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250 m đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	900	450	400	350	1,60
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	1.300	650	500	400	1,45
12	Đường Gia Ty - Suối Cao (xã Suối Cao), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến đường Xuân Trường - Suối Cao	1.300				1,50

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)					
	Đường trung tâm xã (phạm vi 250m), từ cách đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250 m đến qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250 m	1.300	650	500	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Trường - Suối Cao và qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc qua 250 m đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	800	400	350	300	1,65
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	1.300	650	500	400	1,45
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.300	650	500	400	1,45
16	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc), từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 04 về bên phải và hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 04 về bên trái, xã Xuân Bắc	1.300	650	500	400	1,45
17	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	1.300	650	500	400	1,45
18	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh giới huyện Định Quán	1.300	650	500	400	1,75
19	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới thành phố Long Khánh	1.300	650	500	400	1,60
20	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Trấp	2.000	900	600	450	1,45
21	Đường Suối Rét B (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Long Khánh	1.300	650	500	400	1,45
22	Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Xuân Hòa 5	1.300	650	500	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Hòa 5 đến hết ranh thửa đất số 639, tờ BĐĐC số 44 về bên phải và hết ranh thửa đất số 747, tờ BĐĐC số 44 về bên trái, xã Xuân Hòa	800	400	350	300	1,60
23	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc					
23.1	Đoạn qua xã Xuân Thành					
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa	1.300	650	500	400	1,45
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành (từ ngã 3 Ông Sáng Chùa đến ranh giới xã Suối Cao)	800	400	350	300	1,45
23.2	Đoạn qua xã Suối Cao					
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	1.300	650	500	400	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Thành đến cách ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao và từ điểm qua ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	800	400	350	300	1,60
23.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc					
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre	1.200	600	500	400	1,45
	Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu số 2	900	450	400	300	1,45
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc (từ cầu số 2 đến giáp ranh xã Suối Cao)	800	400	350	300	1,45
24	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	2.400	1.000	650	500	1,45
25	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)					
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến 500m	1.300	650	500	400	1,45
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)	800	400	350	300	1,45
26	Đường đôi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 500m	1.200	600	500	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1+500m đến ranh giới thành phố Long Khánh	900	450	400	300	2,00
27	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng), từ Quốc lộ 1 đến Trường bắn Quốc gia Kv3					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 300m	1.200	600	500	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1+300m đến Trường bắn Quốc gia Kv3	900	450	400	300	1,45
28	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới xã Xuân Bắc	1.300	650	500	400	1,45
29	Đường C2 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	1.300	650	500	400	1,45
30	Đường C4 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến hết ranh thửa đất số 233, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Xuân Thọ	1.300	650	500	400	1,45
31	Đường L6 - ấp Thọ Lộc, từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến hết ranh thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, xã Xuân Thọ	1.300	650	500	400	1,45
32	Đường B7 - ấp Thọ Bình, từ Đường tỉnh 763 đến ranh thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 70, xã Xuân Thọ	1.300	650	500	400	1,45
33	Đường cây số 5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 09 về bên phải và hết ranh thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 09 về bên trái, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400	1,45
34	Đường số 3 ấp Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 05, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400	1,45
35	Đường Cây Keo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
36	Đường cây số 2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 176, tờ BĐDC số 49 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐDC số 49 về bên trái, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400	1,45
37	Đường Suối Lạnh, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 257, tờ BĐDC số 29, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400	1,45
38	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến ranh giới xã Suối Cao	1.300	650	500	400	1,45
39	Đường Thành Công (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	1.300	650	500	400	1,45
40	Đường Mả Vôi đi ấp Bưng Cắn (xã Bảo Hòa)					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Tổ 13	1.300	650	500	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ đường Tổ 13 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐDC số 32, xã Bảo Hòa)	800	400	350	300	1,45
41	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến suối Cạn	1.300	650	500	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ suối Cạn đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	800	400	350	300	1,45
42	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường quanh núi Chứa Chan	1.200	600	500	400	1,45
43	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường số 1	1.200	600	500	400	1,45
44	Đường quanh núi Chứa Chan, từ đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp) đến ranh giới thị trấn Gia Ray	1.200	600	500	400	1,45
45	Đường Xuân Hiệp 11, từ suối Gia Măng đến đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400	1,45
46	Đường Việt Kiều 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐDC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 341, tờ BĐDC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400	1,50
47	Đường Việt Kiều 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐDC số 24 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐDC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400	1,45
48	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến kênh thủy lợi (hồ Gia Măng - xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400	1,45
49	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến ranh hồ Gia Măng	1.200	600	500	400	1,45
50	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 426, tờ BĐDC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 68, tờ BĐDC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400	1,45
51	Đường Bình Hòa - Long Khánh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐDC số 28 về bên phải và hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐDC số 24 về bên trái, xã Xuân Phú	1.200	600	500	400	1,45
52	Đường Làng Dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bình Hòa	1.200	600	500	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ cầu Bình Hòa đến ranh thửa 176, tờ BĐDC số 8, xã Xuân Phú	800	400	350	300	1,45
53	Đường nội ấp Bình Xuân 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 232, tờ BĐDC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐDC số 34 về bên trái, xã Xuân Phú	1.200	600	500	400	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
54	Đường nội ấp Bình Xuân 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 158, tờ BĐĐC số 59 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐĐC số 59 về bên trái, xã Xuân Phú	1.200	600	500	400	1,50
55	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú), từ đường Bình Tiến, Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến ranh giới xã Suối Cát	900	450	400	300	1,45
56	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh), từ đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến Đường tỉnh 765	900	450	400	300	1,45
57	Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến Khu du lịch cáp treo Núi Chúa Chan	1.200	600	500	400	1,45
58	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến hết ranh thửa đất số 300, tờ BĐĐC số 36 về bên phải và hết ranh thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 55 về bên trái, xã Suối Cao	900	450	400	300	1,45
59	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)	900	450	400	300	1,45
60	Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa), từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	900	450	400	300	1,65
61	Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa), từ đường Sóc Ba Buông hướng đi xã Xuân Hưng 2.309 m đến đến ngã ba (bên phải hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐĐC số 50; bên trái, đến hết ranh thửa đất số 668, tờ BĐĐC số 50, xã Xuân Hòa)	900	450	400	300	1,60
62	Đường Hồ Núi Le (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Huỳnh Văn Nghệ	1.200	600	500	400	1,45
63	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường quanh núi Chúa Chan	900	450	400	300	1,45
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 28, xã Xuân Tâm	1.500	700	500	400	1,45
65	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm), từ đường hồ Núi Le đến đường Huỳnh Văn Nghệ	1.500	700	500	400	1,45
66	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc), từ đường vào Thác Trời đến ranh giới huyện Định Quán	900	450	400	300	1,45
67	Đường Hùng Vương					
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Măng	3.000	1.200	700	550	1,45
	Đoạn qua xã Xuân Trường, từ cầu Phước Hưng đến đường Hồ Núi Le	2.200	1.000	650	500	1,45
68	Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc), từ đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) đến hết nhà văn hóa ấp Bàu Cối	900	450	400	300	1,60
69	Đường Xuân Trường - Trảng Táo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 43 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 43 về bên trái, xã Xuân Trường	1.200	600	500	400	1,45
70	Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 161, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
71	Đường xóm Huế - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300	1,45
72	Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa, từ đường Xuân Trường - Trảng Táo đến hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 48 về bên phải và hết ranh thửa đất số 42, tờ BĐĐC số 48 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300	1,45
73	Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa, từ đường Thành Công đến đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)	900	450	400	300	1,45
74	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 14, xã Xuân Trường	900	450	400	300	1,45
75	Đường Đông Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300	1,45
76	Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 49 về bên phải (xã Xuân Thành) và hết ranh thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 2 về bên trái (xã Xuân Trường)	900	450	400	300	1,60
77	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn, từ đường vào chùa Gia Lào đến hết ranh thửa đất số 731, tờ BĐĐC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 494, tờ BĐĐC số 16 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300	1,45
78	Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp), từ bệnh viện đa khoa huyện Xuân Lộc đến đường Xuân Hiệp 12	1.500	700	500	400	1,45
79	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 5, xã Xuân Hiệp)	1.400	700	500	400	1,45
80	Đường Xuân Hiệp 12, từ Quốc lộ 1 đến đường Xuân Hiệp 9	1.200	600	500	400	1,45
81	Đường Xuân Hiệp 13, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400	1,45
82	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp, Suối Cát), từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 01 (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400	1,45
83	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22, từ Quốc lộ 1 đến giáp suối và từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 03, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400	1,45
84	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh, từ Quốc lộ 1 đến cầu Sông Ray	1.500	700	500	400	1,45
85	Đường Xuân Hiệp 2, từ đường Xuân Hiệp - Lang Minh đến đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400	1,45
86	Đường Xuân Hiệp 3, từ đường Xuân Hiệp 16 đến hết ranh thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400	1,45
87	Đường Xuân Hiệp 4, từ đường Xuân Hiệp 16 đến đường Xuân Hiệp 13 và từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến đến ranh thửa đất số 142, tờ BĐĐC số 08, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
88	Đường Xuân Hiệp 5, từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 43, tờ BĐDC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 299, tờ BĐDC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400	1,45
89	Đường Xuân Hiệp 6, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	1.200	600	500	400	1,45
90	Đường Xuân Hiệp 7, từ đường Xuân Hiệp 16 đến ranh thửa đất số 154, tờ BĐDC số 14, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400	1,45
91	Đường Xuân Hiệp 8, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	1.200	600	500	400	1,45
92	Đường Xuân Hiệp 9, từ đường vào Trạm y tế xã Xuân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 111, tờ BĐDC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 264, tờ BĐDC số 14 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400	1,45
93	Đường Xuân Hiệp 10, từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐDC số 15, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400	1,45
94	Đường Xuân Hiệp 16, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	1.200	600	500	400	1,45
95	Đường Xuân Hiệp 17, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	1.200	600	500	400	1,55
96	Đường Xuân Hiệp 25, từ đường vào UBND xã Xuân Hiệp đến giáo xứ Russeykeo	1.200	600	500	400	1,45
97	Đường Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến ranh thành phố Long Khánh	900	450	400	300	1,55
98	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	900	450	400	300	1,45
99	Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	900	450	400	300	1,45
100	Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	900	450	400	300	1,45
101	Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	900	450	400	300	1,45
102	Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	900	450	400	300	1,45
103	Đường SaBi (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	900	450	400	300	1,45
104	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	900	450	400	300	1,55
105	Đường hèm cầu Gia Tráp, từ đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định) đến đường Bà Rét	900	450	400	300	1,45
106	Đường Bà Rét, từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	900	450	400	300	1,45
107	Đường Nông Doanh 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐDC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐDC số 19 về bên trái, xã Xuân Định	900	450	400	300	1,45
108	Đường Nông Doanh 2, từ đường văn hóa Nông Doanh đến đường Nông Doanh 1	900	450	400	300	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
109	Đường Nông Doanh 3, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Định	900	450	400	300	1,45
110	Đường văn hóa Nông Doanh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 73, tờ BĐĐC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 21, xã Xuân Định	900	450	400	300	1,80
111	Đường Xuân Phú 16, từ Quốc lộ 1 đến giáo xứ Bình Hòa (xã Xuân Phú)	900	450	400	300	1,45
112	Đường Xuân Phú 19, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 159, tờ BĐĐC số 57, xã Xuân Phú)	900	450	400	300	1,45
113	Đường Xuân Phú 29, từ Quốc lộ 1 đến suối Soài (xã Xuân Phú)	900	450	400	300	1,60
114	Đường Trường An (xã Xuân Phú), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Mút	900	450	400	300	1,45
115	Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã 3 ông Sang	1.300	600	500	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ ngã 3 ông Sang đến hết ranh thửa đất số 220, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 27 về bên trái, xã Suối Cát	800	400	350	300	1,45
117	Đường Xuân Hòa 3, từ ngã ba (thửa đất số 1624, tờ BĐĐC số 66, xã Xuân Hòa) đến hết ranh thửa đất số 320, tờ BĐĐC số 60 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 59 về bên trái, xã Xuân Hòa	900	450	400	300	1,70
118	Đường 8/3, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất 1389, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1932 tờ BĐĐC số 51 về bên trái, xã Xuân Thành	900	450	400	300	1,45
119	Đường lô 13, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Xuân Thành	900	450	400	300	1,45
120	Đường tổ 6-7, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1774, tờ BĐĐC số 39, xã Xuân Thành)	900	450	400	300	1,45
121	Đường 30/4, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1182, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Thành)	900	450	400	300	1,45
122	Đường 19/5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 1866, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1588, tờ BĐĐC số 12, về bên trái, xã Xuân Thành	900	450	400	300	1,45
123	Đường 3/2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 913, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1856, tờ BĐĐC số 12, về bên trái, xã Xuân Thành	900	450	400	300	1,45
124	Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành, Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 06 (xã Xuân Trường) về bên phải và hết ranh thửa đất số 1759, tờ BĐĐC số 50 về bên trái (xã Xuân Thành)	900	450	400	300	1,45
125	Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)					
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu	1.300	600	500	400	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn còn lại, từ đường hẻm bên hông nhà thờ Tân Hữu đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Xuân Thành	800	400	350	300	1,45
126	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang					
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 89, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250	1,45
	Đoạn từ chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 89, xã Xuân Bắc) đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	800	450	300	200	1,45
127	Đường Xuân Bắc - Long Khánh					
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 89, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250	1,45
	Đoạn từ Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 89, xã Xuân Bắc) đến ranh giới thành phố Long Khánh	800	450	300	200	1,45
128	Đường tổ 2 ấp 3B xã Xuân Bắc					
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 65, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250	1,45
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 65, xã Xuân Bắc) đến hết ranh thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 65 về bên trái, xã Xuân Bắc	800	450	300	200	1,45
129	Đường tổ 3+4 ấp 3B xã Xuân Bắc					
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 800 (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 65, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250	1,45
	Đoạn từ mét thứ 800 đến đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc	800	450	300	200	1,45
130	Đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc					
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến 500 m (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 62, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250	1,45
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 62, xã Xuân Bắc) đến đường tổ 3+4 ấp 3B xã Xuân Bắc	800	450	300	200	1,45
131	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cản (xã Bảo Hòa)	1.300	650	500	400	1,45
VI	HUYỆN CẨM MỸ					
1	Quốc lộ 56					
	Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	2.200	1.000	720	550	1,75
	Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa	3.000	1.400	850	700	1,60
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ	2.850	1.350	800	600	1,60
	Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức	2.200	1.100	800	600	1,45
2	Đường tỉnh 764					
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ	2.900	1.450	800	600	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2	2.000	1.000	720	550	1,45
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc	2.200	1.000	720	550	1,45
	Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray	2.500	1.200	720	550	1,45
	Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray	3.000	1.300	720	550	1,50
	Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray	3.500	1.600	720	550	1,55
	Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức	2.800	1.300	720	550	1,45
	Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc	2.000	1.000	720	550	1,50
3	Đường tỉnh 765					
	Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai	2.200	1.100	720	550	1,45
	Đoạn từ đầu trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)	2.500	1.200	720	550	1,60
	Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	2.200	1.100	720	550	1,45
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	3.000	1.400	720	550	1,45
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray	3.500	1.600	720	550	1,45
	Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thè	3.000	1.400	720	550	1,45
	Đoạn từ cầu Suối Thè đến hết chùa Thiên Ân	2.500	1.200	720	550	1,45
	Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200 m)	2.000	1.000	720	550	1,45
	Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200 m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa	2.400	1.200	720	550	1,45
	Đoạn từ cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	1.800	900	720	550	1,45
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét	1.300	650	500	400	1,45
4	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)					
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường	3.000	1.500	850	700	1,55
	Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	2.800	1.400	850	700	1,50
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San)					
	Đoạn từ cầu Suối Hai đến trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)	2.500	1.200	580	400	1,50
	Đoạn từ trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m)	2.200	1.100	580	400	1,45
	Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo	2.500	1.200	580	400	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ đầu Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng	1.800	900	580	400	1,45
	Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình	2.850	1.300	750	520	1,45
	Đoạn từ đầu Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100 m)	3.250	1.550	750	520	1,50
	Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100 m) đến cầu Bảo Bình	2.850	1.300	750	520	1,45
	Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lức	2.400	1.200	780	520	1,45
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình	2.100	1.050	750	520	1,45
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	1.300	650	500	400	1,45
	Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2	1.500	700	550	400	1,45
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cánh, xã Lâm San	1.300	650	500	400	1,45
	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Hữu Cánh đến Đường tỉnh 765	1.800	900	600	400	1,45
6	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông)					
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan	1.800	900	580	400	1,45
	Đoạn từ đầu cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú	1.500	700	550	400	1,45
	Đoạn từ Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	1.300	650	500	400	1,50
7	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	2.200	1.100	880	670	1,45
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)					
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú - huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	1.400	700	600	400	1,45
	Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường ấp 4 - Xuân Tây	1.200	600	500	400	1,45
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn					
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	1.200	600	500	400	1,45
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp khu tái định cư xã Xuân Quế	1.400	700	550	400	1,45
	Đoạn từ đầu khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đò - Suối Sâu	1.800	900	600	400	1,50
	Đoạn còn lại, từ đường Cầu Đò - Suối Sâu đến đường Sông Nhạn - Dầu Giây	1.540	770	600	450	1,45
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây					
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)	1.600	800	580	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ điểm Đường tỉnh 765(+2000m) đến Đường tỉnh 765B	1.300	600	500	400	1,45
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông					
	Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình	1.400	700	550	400	1,45
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình	1.550	780	650	520	1,45
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến Đường tỉnh 765B	2.400	1.200	780	520	1,50

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến giáp Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây	1.850	910	720	520	1,45
	Đoạn từ đầu Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây	1.600	800	580	400	1,45
	Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765	1.800	900	600	400	1,45
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây, từ Đường tỉnh 765B đến Đường tỉnh 765	1.560	780	650	520	1,45
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 489, tờ BĐDC số 41 về bên trái và hết ranh thửa đất số 208, tờ BĐDC số 41 về bên phải, xã Xuân Đông	1.200	600	500	400	1,50
14	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu					
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến hết mét 1500	1.400	700	550	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1500 đến ranh giới xã Xuân Đông	1.200	600	500	400	1,45
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức					
	Đoạn từ Đường tỉnh 773 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức	1.600	800	700	550	1,75
	Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh	1.500	750	580	400	1,60
	Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến Trường Tiểu học Thừa Đức 1 - phân hiệu Đồi 20	1.500	750	580	400	1,45
16	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây					
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) đến phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m)	1.600	800	580	400	1,45
	Đoạn từ phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà	1.400	700	550	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà đến đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	1.200	600	500	400	1,45
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa					
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến hết mét thứ 500	1.500	700	550	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến Quốc lộ 56	1.200	600	500	400	1,45
18	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn, từ chốt bảo vệ cách UBND xã 500m đến cầu ấp 4 xã Lộ 25	2.000	1.000	880	700	1,45
19	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Cẩm Mỹ	5.200	2.550	1.800	1.300	1,45
20	Đường Long Giao - Bảo Bình, từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến đường Tân Bình	1.700	850	720	520	1,45
21	Đường Tân Bình, từ Đường tỉnh 765B đến Đường tỉnh 765B	1.700	850	720	520	1,50

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
22	Đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 239, tờ BĐĐC số 5, xã Lâm San về bên trái và hết ranh thửa đất số 63, tờ BĐĐC số 5 về bên phải, xã Lâm San	1.200	600	500	400	1,45
23	Đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh giới xã Lâm San	1.200	600	500	400	1,45
24	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc (từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 297, tờ BĐĐC số 35 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 35 về bên phải, xã Lâm San)	1.200	600	500	400	1,45
25	Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn					
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)	1.200	600	500	400	1,45
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn	2.000	1.000	790	570	1,70
	Đoạn còn lại, từ khu dân cư hiện hữu ấp 3, xã Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn	1.200	600	500	400	1,45
26	Đường ấp 6 - 7 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765B	1.200	600	500	400	1,45
27	Đường Láng Me - Cọ Dầu, từ Đường tỉnh 779 đến Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu	1.200	600	500	400	1,50
28	Đường La Hoa - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 764 đến đường Suối Lức - Rừng Tre	1.200	600	500	400	1,45
29	Đường vào khu công nghệ cao công nghệ Sinh học (từ Đường tỉnh 773 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 4 về bên phải, xã Xuân Đường)	1.600	800	700	550	1,60
30	Đường ấp 4 xã Xuân Tây					
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)	1.400	700	550	400	1,45
	Đoạn còn lại, từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m) đến đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	1.200	600	500	400	1,45
31	Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây, từ Đường tỉnh 764 đến đường Xuân Đông - Xuân Tây	1.200	600	500	400	1,45
32	Đường Trung tâm ấp 1, từ đường Sông Nhạn-Dầu Giây đi qua Trường Tiểu học Sông Nhạn đến giáp đường cao tốc Phan Thiết-Dầu Giây	1.800	1.000	700	500	1,50
33	Đường ấp 4 đi ấp 1, từ đường Sông Nhạn-Dầu Giây đến đường Lộ 25-Sông Nhạn	1.500	800	700	500	1,45
34	Đường ấp 4 đi ấp 6, từ đường Lộ 25 - Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773	2.000	1.000	880	700	1,50
35	Đường Suối Đục - Cầu Mên, từ Đường tỉnh 773 đến giáp ranh xã Bình An, huyện Long Thành	2.000	1.000	880	700	1,50
36	Đường Hoàn Quân-Xuân Mỹ (xã Xuân Mỹ), từ giáp ranh thi trấn Long Giao đến Đường tỉnh 764	1.600	800	700	600	1,60
37	Đường Xuân Mỹ-Bảo Bình					
	Đoạn qua xã Xuân Mỹ (từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh xã Xuân Mỹ)	2.000	1.000	700	500	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn qua xã Bảo Bình (từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến đường Long Giao-Bảo Bình)	2.000	1.000	700	500	1,45
38	Đường ấp 9,11, xã Xuân Tây - đi ấp Tân Xuân xã Bảo Bình					
	Đoạn tiếp giáp đường Xuân Đông - Xuân Tây đến cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (-1000m)	1.100	550	450	350	1,45
	Đoạn cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (-1000 m) đến Đường tỉnh 765B	1.200	600	500	400	1,45
39	Đường ấp 9-ấp 10 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765	1.400	650	500	450	1,45
40	Đường liên ấp 1-5-6 xã Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 15, về bên trái và hết ranh thửa đất số 185, tờ BĐĐC số 15 về bên phải, xã Sông Ray	1.450	700	550	450	1,45
41	Đường Xuân Mỹ-Cù Bị , từ Quốc lộ 56 xã Xuân Mỹ đến giáp ranh xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BR-VT	2.200	1.200	800	600	1,55
42	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cắn (từ Đường tỉnh 765B đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 33, ấp Bung Cắn, xã Bảo Hoà, huyện Xuân Lộc)	1.300	650	500	400	1,45
43	Đường Mã Vôi đi ấp Bung Cắn (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cắn)	1.250	700	500	400	1,45
44	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cắn)	1.250	700	500	400	1,45
VII	HUYỆN TRẢNG BOM					
1	Quốc lộ 1					
	Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	17.000	8.000	5.000	4.000	1,55
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	12.000	5.600	3.500	2.800	1,55
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	9.500	3.800	2.500	2.000	1,60
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	7.200	3.000	2.000	1.400	1,80
	Đoạn từ cầu Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp	8.200	3.300	2.200	1.400	1,75
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến	9.000	3.400	2.300	1.500	1,70
	Đoạn qua xã Quảng Tiến, từ giáp ranh xã Bình Minh đến giáp ranh thị trấn Trảng Bom	9.500	3.700	2.600	1.700	1,70
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	8.500	2.800	2.000	1.400	1,60
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa	7.000	2.800	2.000	1.400	1,60
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	8.500	3.000	2.100	1.400	1,60
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	7.200	3.000	2.100	1.400	1,60
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	5.600	2.500	1.600	1.100	1,60
2	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)					

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km	2.300	1.200	900	600	1,55
	Các đoạn còn lại của Đường tỉnh 762, từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Vĩnh Cửu) đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu và từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Thống Nhất) đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.500	800	650	450	1,60
3	Đường tỉnh 767					
	Đoạn từ ngã 3 Trĩ An đến công ty Việt Vinh	17.000	8.000	5.000	3.000	1,50
	Đoạn từ đầu Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	12.000	5.600	3.500	2.100	1,50
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường Tiểu học Sông Mây	8.400	4.000	2.500	1.500	1,50
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao	5.900	2.300	1.800	1.100	1,50
4	Đường vào Trường dạy nghề Hồ Nai 3					
	Đoạn 300m đầu, từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 300	8.500	5.000	4.000	3.000	1,50
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến đường sắt	8.000	5.000	4.000	3.000	1,50
5	Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	9.000	5.000	4.000	3.000	1,50
6	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt (xã Hồ Nai 3)	8.300	5.000	4.000	3.000	1,50
7	Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hồ Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	8.200	5.000	4.000	3.000	1,50
8	Đường bên hông giáo xứ Sài Quất (400m xã Hồ Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 722, tờ BĐDC số 51, xã Hồ Nai 3	8.200	5.000	4.000	3.000	1,50
9	Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	8.200	5.000	4.000	3.000	1,50
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)					
	200m đoạn đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	8.200	5.000	4.000	3.000	1,50
	1.800m đoạn còn lại (từ mét thứ 200 đến hết ranh thửa đất số 97 tờ BĐDC số 444 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐDC số 44 về bên trái, xã Hồ Nai 3)	8.000	5.000	4.000	3.000	1,50
11	Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (xã Hồ Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 159 tờ BĐDC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐDC số 14 về bên trái, xã Hồ Nai 3	8.600	5.000	4.000	3.000	1,50
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)					
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh	5.200	2.600	1.600	1.100	1,50
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ôn	4.500	2.000	1.400	900	1,60
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh	4.200	2.000	1.400	900	1,50
13	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	8.500	3.300	2.300	1.500	1,50
	Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn	6.000	2.600	2.000	1.300	1,55
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	7.500	3.400	2.300	1.500	1,50
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền	6.300	2.500	1.800	1.200	1,60

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	6.500	2.800	1.800	1.200	1,55
	Đoạn Nam Sông Buông, từ cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn	5.500	2.300	1.400	1.000	1,60
15	Đường Bình Minh- Giang Điền, từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Giang Điền	3.400	1.700	1.400	1.000	1,65
16	Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh- Giang Điền					
	Đoạn giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	7.200	3.500	2.400	1.500	1,50
	Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền	6.500	3.200	2.400	1.500	1,50
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 3 tháng 2	8.400	3.500	2.400	1.500	1,50
	Đoạn còn lại, từ đường 3 tháng 2 đến đường sắt	8.200	3.500	2.400	1.500	1,60
18	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)					
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt	5.500	2.600	1.600	1.100	1,55
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn	3.000	1.600	1.100	750	1,60
	Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	4.200	1.800	1.200	850	1,55
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng	3.800	1.700	1.100	800	1,55
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến ranh giới phường Tam Phước, TP. Biên Hòa	6.000	2.400	1.600	1.100	1,55
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến Đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)	5.500	2.600	1.700	1.100	1,50
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ Đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)	6.500	2.500	1.600	1.100	1,60
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1	3.500	1.800	1.200	900	1,55
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao	2.400	1.200	900	650	1,50
	Đoạn qua xã Sông Thao (từ giáp ranh xã Hưng Thịnh đến đường 19 tháng 5)	1.600	800	650	450	1,80
	Đoạn qua xã Bàu Hàm (từ đường 19 tháng đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	1.500	800	620	420	1,80
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	4.300	2.100	1.700	1.200	1,55
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	2.600	1.300	1.100	800	1,50
23	Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.700	1.300	1.000	700	1,50
	Đoạn từ đường sắt đến đường 20 (Hưng Long- Lộ 25 đoạn còn lại).	1.800	900	750	600	1,50
24	Đường 15, từ Quốc lộ 1 đến đường sắt xã Hưng Thịnh	3.500	1.700	1.500	1.200	1,50
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình					
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)	4.000	1.800	1.200	900	1,60
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)	3.000	1.400	1.000	750	1,80

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)	1.800	900	700	600	1,90
	Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)	2.500	1.200	1.000	700	1,50
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết ranh Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)	2.300	1.100	950	650	1,60
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình từ Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình) đến Hồ Trị An	1.500	800	700	500	1,90
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo)	3.000	1.500	1.200	900	1,50
27	Đường Trường An - Tân Thành, từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến Hương lộ 24	1.200	650	450	350	1,50
28	Đường vào khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến giáp ranh xã Bàu Hàm	1.200	600	450	300	1,50
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến Đường tỉnh 782 (Trị An - Sóc Lu)	1.300	600	450	350	1,85
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, từ Quốc lộ 1 đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn xã Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900	1,55
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1 xã Tây Hòa)					
	Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến Trường THCS Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900	1,55
	Đoạn từ đầu ranh Trường THCS Tây Hòa đến nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)	2.400	1.200	1.000	700	1,60
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1), từ Quốc lộ 1 đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa) đến đường sắt	3.200	1.600	1.400	900	1,50
33	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường sắt xã Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900	1,50
34	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900	1,60
35	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao - Bàu Hàm đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.200	600	500	350	1,65
36	Đường 19 tháng 5, từ Đường tỉnh 762 đến đường Sông Thao - Bàu Hàm	1.200	600	500	350	1,55
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.200	600	500	350	1,75
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	2.800	1.400	1.100	700	1,50
	Đoạn còn lại, từ sau mét thứ 500 đến hết thửa đất số 2, tờ BĐDC số 5, xã Hưng Thịnh	2.000	1.000	800	600	1,50
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu (từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến hết thửa đất số 40, tờ BĐDC số 49, xã Sông Trầu)	10.000	3.800	2.700	1.700	1,50

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61					
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt	7.500	3.400	2.400	1.400	1,50
	Đoạn từ đường sắt đến hết ranh thửa đất số 189 tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 784, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, xã Đồi 61	5.000	2.400	1.400	750	1,50
41	Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa), từ Quốc lộ 1, đến ngã ba (thửa đất số 716, tờ BĐĐC số 3, xã Đồi 61)	5.500	2.500	1.500	1.000	1,50
42	Đường Võ Nguyên Giáp, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	8.500	3.400	2.300	1.400	1,55
43	Đường Đông Hòa 7km					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	3.800	1.800	1.500	1.200	1,50
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa- Hưng Thịnh - Trung Hòa	2.800	1.400	1.200	800	1,50
	Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.800	900	750	600	1,50
44	Đường Hưng Nghĩa, từ giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34 thửa 10 xã Hưng Thịnh) đến giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34 thửa 89 xã Hưng Thịnh)	1.600	800	700	500	1,55
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh), từ thửa đất số 456, tờ BĐĐC số 29, xã Bình Minh đến thửa đất số 1154, tờ BĐĐC số 29, xã Bình Minh	6.000	3.000	1.800	1.200	1,50
46	Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền), từ đường Bình Minh- Giang Điền đến giáp ranh giới TP. Biên Hòa	4.000	2.100	1.400	1.000	1,60
47	Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến đường công ty gỗ Rừng Thông	2.500	1.200	1.000	700	1,70
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến suối Pét	1.700	800	700	600	1,50
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến đường Trảng Bom Thanh Bình	2.600	1.300	1.000	800	1,55
50	Đường cổng nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến đường Vành Đai KCN (xã Sông Trầu)	2.600	1.300	1.000	800	1,50
51	Đường số 25, từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh	3.500	1.700	1.500	1.000	1,50
52	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền), từ đường Bình Minh- Giang Điền đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	5.000	2.500	1.600	1.100	1,50
53	Đường liên ấp 2-3-4, từ đường ấp 2 xã An Viễn đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	2.600	1.300	1.100	800	1,50
54	Đường ấp 2, từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn	2.300	1.100	900	800	1,50

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
55	Đường ấp 5 - ấp 6, từ đường ấp 4 - ấp 5 đến hết ranh thửa đất số 1128 tờ BĐĐC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2153, tờ BĐĐC số 4 về bên trái, xã An Viễn	2.800	1.400	1.200	850	1,60
56	Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu), từ đường công ty gỗ Rừng Thông đến đường nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu)	3.200	1.600	1.200	900	1,60
57	Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao					
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)	1.500	700	550	400	1,50
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)	1.300	600	500	350	1,50
58	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	1.600	800	650	450	1,55
59	Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	1.300	600	500	400	1,55
60	Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	1.300	600	500	350	1,50
61	Đường Tây Hòa - Trung Hòa					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Ông Đình (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)	3.200	1.600	1.300	900	1,55
	Đoạn từ cầu Ông Đình đến hết ranh thửa đất số 58 tờ BĐĐC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 9 về bên trái, xã Tây Hòa	2.500	1.200	900	750	1,50
62	Đường cống chính ấp văn hóa An Bình					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	3.500	1.700	1.400	1.100	1,50
	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba Yên Thành	2.500	1.200	900	700	1,50
63	Đường Dốc Độc, từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km	2.300	1.100	800	600	1,50
64	Đường Sông Mây 8 xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến nghĩa địa giáo xứ Bùi Đệ	2.500	1.800	1.400	1.000	1,50
65	Đường 3/2 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao Bàu Hàm đến Đường tỉnh 762	850	620	420	300	1,50
66	Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu					
	Đoạn qua xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh giới xã Bình Minh	2.400	1.500	900	420	1,50
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến giáp ranh xã Sông Trầu	1.800	1.200	900	420	1,50
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến Công ty Sông Gianh	2.200	1.200	900	500	1,50
	Đoạn từ đầu Công ty Sông Gianh đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	3.000	1.500	1.200	900	1,50
67	Đường Thái Hòa 6 (xã Hố Nai 3)					
	Đoạn 300m đầu (từ đường Trung tâm đến hết mét thứ 300)	8.500	5.000	4.500	4.000	1,50
	Đoạn còn lại (từ mét thứ 300 đến đường Trung tâm)	8.300	5.000	4.500	4.000	1,50
68	Đường Xóm Chùa					
	Đoạn 200m đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	8.500	5.000	4.500	4.000	1,50

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 12, xã Hồ Nai 3	8.300	5.000	4.500	4.000	1,50
69	Đường Ngũ Phúc 1, từ Quốc lộ 1 đến hết thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 46, xã Hồ Nai 3	8.500	5.000	4.500	4.000	1,50
70	Đường Ngũ Phúc 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 144 tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Hồ Nai 3	8.500	5.000	4.500	4.000	1,50
71	Đường Thái Hòa 4					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	8.500	5.000	4.500	4.000	1,50
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	8.300	5.000	4.500	4.000	1,50
72	Đường Thái Hòa 1					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	8.500	5.000	4.500	4.000	1,50
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	8.300	5.000	4.500	4.000	1,50
73	Đường Thanh Hóa					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	8.500	5.000	4.500	4.000	1,50
	Đoạn từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 109, tờ BĐĐC số 14, xã Hồ Nai 3	8.300	5.000	4.500	4.000	1,50
74	Đường Thanh Hóa 1					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 270	8.500	5.000	4.500	4.000	1,50
	Đoạn từ mét thứ 270 đến đường Bắc Sơn - Long Thành	8.300	5.000	4.500	4.000	1,50
75	Đường Tân Thành - Trường An, từ đường Trảng Bom -Thanh Bình đến Hương lộ 24	1.200	650	450	350	1,50
76	Đường Trung Tâm, từ Quốc lộ 1 đến đường Trung Đông	8.500	5.000	4.500	4.000	1,50
77	Đường Trung Đông, từ đường Đông Hải - Lộ Đức đến giáp ranh giới huyện Vĩnh Cửu	3.500	1.700	1.200	800	1,50
78	Đường số 69, từ Quốc lộ 1 đến ranh Cụm làng nghề gỗ mỹ nghệ xã Bình Minh	3.500	1.700	1.400	1.000	1,50
79	Đường Sông Trầu 3					
	Đoạn từ đường Trảng Bom -Thanh Bình đến hết ranh thửa đất số 1239, tờ BĐ ĐC số 41, xã Sông Trầu	2.600	1.300	1.000	800	1,50
	Đoạn tiếp theo đến đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu ấp 4, ấp 5	2.100	1.300	1.000	800	1,50
VIII	HUYỆN THỐNG NHẤT					
1	Quốc lộ 1					1,40
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc	5.800	1.800	1.300	900	1,85
	Đoạn từ đầu ranh UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	6.400	2.000	1.450	900	1,55
	Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến hết ranh khu dân cư Xóm Hố	6.700	2.000	1.450	1.000	1,65
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	6.400	2.000	1.450	1.000	1,85
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) - khu phía Bắc	7.400	2.200	1.500	1.100	1,60
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh	5.300	1.600	1.100	800	1,60
2	Quốc lộ 20					

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	6.000	1.700	1.300	850	1,55
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	7.000	2.100	1.200	1.000	1,55
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An, huyện Định Quán	8.000	2.300	1.550	1.200	1,55
	Đoạn từ đường Chu Văn An, huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2	7.400	2.200	1.200	1.100	1,55
	Đoạn từ đầu UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2	5.600	1.600	1.200	800	1,55
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán	3.000	900	700	450	1,60
3	Đường tỉnh 769					
	Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25	3.500	1.450	1.100	600	1,60
	Đoạn từ ranh xã Lộ 25 đến ranh huyện Long Thành	3.800	1.450	1.100	600	1,85
	Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m	4.400	1.600	1.150	650	1,70
4	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu	2.200	850	650	500	1,60
	Đoạn tiếp theo đến đường Võ Đồng 3 - Sóc Lu	1.600	700	550	400	1,60
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm	1.400	700	550	400	1,60
5	Đường Suối Tre - Bình lộc					
	Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến ranh Trường THCS Bình Lộc	1.300	600	500	300	1,60
	Đoạn qua ấp Xuân Thiện, từ đầu trường THCS Bình Lộc đến cây xăng	2.000	800	550	300	1,60
	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20	2.300	1.200	700	450	1,60
6	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20	2.000	900	650	450	1,85
	Đoạn còn lại đến giáp ranh huyện Định Quán	1.500	700	550	400	1,55
7	Đường Đức Huy - Thanh Bình					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường Mầm non Hoa Phượng	2.900	1.450	850	600	1,60
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2	2.100	1.000	800	550	1,60
	Đoạn còn lại từ ranh xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.500	800	600	400	1,60
8	Đường Chu Văn An, huyện Định Quán					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc	2.900	1.450	850	600	1,60
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Đồng Húc đến giáp ranh huyện Định Quán	2.100	1.000	600	400	1,65
9	Đường Hưng Nghĩa					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	3.000	1.500	850	600	1,60
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	2.300	1.150	850	600	1,85
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25	1.600	800	600	400	1,60

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn còn lại, từ ranh xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769	1.900	900	750	550	1,60
10	Đường Tây Kim - Thanh Bình					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	2.900	1.300	850	600	1,85
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	2.100	900	650	400	1,85
11	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.900	900	700	450	1,60
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 63 về bên trái (xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất) và hết ranh thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 24 về bên phải (xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom)	1.350	600	500	450	1,60
12	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500	2.700	1.200	850	600	1,60
	Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt	1.800	850	650	450	1,60
	Đoạn từ đầu cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện	2.000	900	700	450	1,85
13	Đường Võ Đồng 3 - Sóc Lu					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	2.700	1.200	650	500	1,65
	Đoạn tiếp theo đến suối	1.900	850	600	450	1,60
	Đoạn còn lại, từ suối đến Đường tỉnh 762	1.350	700	550	400	1,60
14	Đường Đông Kim - Xuân Thiện					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối Ông Ngà	2.900	1.200	850	600	1,60
	Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	2.100	900	650	400	1,65
	Đoạn còn lại, từ đường Lạc Sơn - Xuân Thiện đến hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, xã Xuân Thiện	2.500	1.000	850	550	1,85
15	Đường Võ Đồng - Lạc Sơn					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500	3.000	1.200	850	600	1,60
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	2.100	900	650	450	1,65
16	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)					
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	3.800	1.600	1.200	800	1,60
	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom	2.700	1.300	850	550	1,60
17	Đường Ngô Quyền - Sông Thao					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền	3.900	1.900	1.300	600	1,60
	Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	2.700	1.500	1.000	550	1,60
18	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	2.100	1.000	850	650	1,55
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.900	900	700	450	1,55
19	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây					
	Đoạn từ ranh giới xã Hưng Lộc đến ranh giới thị trấn Dầu Giây	2.100	1.000	800	550	1,60

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769 - khu phía Đông	3.000	1.500	1.300	550	1,60
20	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)					
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5	1.900	900	700	550	1,55
	Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.400	700	550	400	1,55
21	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	3.500	1.700	1.000	600	1,55
22	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết giáo xứ Xuân Đức	3.200	1.600	1.000	600	1,55
23	Đường Phân Trạm áp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Sông Nhạn đến ranh suối	2.300	1.100	750	450	1,85
24	Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đến đường Cao tốc TP HCM - Long Thành - Dầu Giây	2.600	1.300	750	450	1,85
25	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình					
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào hết mét thứ 500	1.500	700	500	400	1,70
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến ngã tư đường vào suối Gia Rung	1.100	650	500	400	1,55
26	Đường Cầu lạc bộ Chôm Chôm					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư (hết ranh cụm công nghiệp Hưng Lộc)	2.300	1.150	750	500	1,55
	Đoạn còn lại, từ ngã tư (cụm công nghiệp Hưng Lộc) đến hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐDC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 331, tờ BĐDC số 3 về bên trái, xã Hưng Lộc	1.600	800	600	350	1,55
27	Đường Trung tâm Hưng Lộc					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	3.000	1.500	1.000	550	1,65
	Đoạn tiếp theo đến đường sắt	2.200	1.150	950	500	1,85
	Đoạn còn lại, từ đường sắt đến đường Hưng Nghĩa	1.600	850	650	450	1,55
28	Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1, giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đôi 3), từ ranh giới xã Phú Cường đến hồ Trị An	700	350	300	250	1,55
29	Đường Mừng 4 tết, từ Quốc lộ 20 đến đường song hành phía Tây Quốc lộ 20 (xã Gia Tân 1)	2.100	1.000	800	550	1,55
30	Đường Thánh Tâm, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	2.100	1.000	800	550	1,55
31	Đường Suối Cạn, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	2.100	1.000	800	550	1,55
32	Đường Đồng Đa - Gia Kiệm, từ Quốc lộ 20 đến đường Võ Đồng Soklu (xã Quang Trung)	2.400	1.300	1.000	550	1,55
33	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Vườn Xoài	1.800	850	650	450	1,55

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ đường Vườn Xoài đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	2.000	900	650	450	1,55
34	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Thống Nhất	5.200	2.550	1.800	1.300	1,60
IX	HUYỆN ĐỊNH QUÁN					
1	Quốc lộ 20					
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	1.400	600	400	200	1,35
	Đoạn tiếp theo đến hết chợ Túc Trung	1.900	800	500	300	1,40
	Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m	2.500	800	500	400	1,45
	Đoạn từ chợ Túc Trung đến hết trường PHTH Điều Cải	3.900	1.200	900	700	1,35
	Đoạn từ Trường PTTH Điều Cải đến ngã 3 cây xăng	4.400	1.600	1.000	700	1,35
	Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	5.600	1.600	1.200	900	1,35
	Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc	3.900	1.200	900	700	1,35
	Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	1.500	900	700	300	1,35
	Đoạn từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	3.000	1.000	600	400	1,35
	Trong đó: đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200m	2.500	700	600	500	1,35
	Đoạn từ cầu La Ngà đến hết nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán	3.000	1.000	600	400	1,35
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến hết nghĩa địa Phú Ngọc	1.200	400	300	200	1,35
	Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	800	400	300	200	1,35
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	7.300	1.800	1.200	1.000	1,35
	Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	4.500	900	800	500	1,65
	Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118	3.000	700	500	300	1,35
	Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú	2.000	600	300	200	1,35
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nghĩa địa	1.200	500	400	300	1,50
	Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá (đến hết ranh thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 1 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 1 về bên trái, xã Phú Cường)	900	500	400	300	1,35
	Đoạn từ nghĩa địa đến đôi 3 (đến ranh hồ Trị An)	900	500	400	300	1,35
3	Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho					
	Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc	2.000	800	500	300	1,35
	Đoạn tiếp theo đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	1.500	700	300	200	1,35
	Đoạn từ Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho	2.000	700	500	300	1,35
	Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	2.400	900	600	500	1,40
	Trong đó: Đoạn từ tim chợ Suối Nho ra mỗi bên 200 m	3.000	1.000	700	500	1,40
4	Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trung, Suối Nho)					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m	1.000	400	300	200	1,35
	Đoạn vào 1.000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến Tu viện Thánh Gioan Granda	500	400	300	200	1,35
	Tu viện Thánh Gioan Granda đến Đường tỉnh 763	700	400	300	200	1,35

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
5	Đường 101 (xã La Ngà)					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2	1.000	400	300	200	1,35
	Đoạn còn lại, từ đường WB2 đến hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 3 về bên phải, xã La Ngà	700	400	300	200	1,35
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)					
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường Tiểu học Phú Ngọc B	1.000	500	300	200	1,35
	Đoạn còn lại (Bắc Quốc lộ 20), từ Trường Tiểu học Phú Ngọc đến hết dốc Lê Thê (đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 30 về bên trái và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 30 về bên phải, xã Phú Ngọc)	700	400	300	200	1,35
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)	1.000	500	300	200	1,35
	Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	700	400	300	200	1,35
	Đoạn còn lại, từ cầu RAP đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 113 về bên trái và hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 113 về bên phải, xã Phú Ngọc	650	350	160	130	1,35
7	Đường 105					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cống số 1	1.000	500	300	200	1,35
	Đoạn còn lại, từ cống số 1 đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 133 về bên trái và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 102 về bên phải, xã Phú Ngọc	700	400	300	200	1,35
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m (phía Nam Quốc lộ 20)	1.000	500	300	200	1,35
	Đoạn từ Km107+100 đến hết ranh nhà thờ Ngọc Thanh	800	500	300	200	1,35
	Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh đến bến phà 107	800	500	300	200	1,45
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)					

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
9.1	Phía rẽ phải từ ngã ba Bến phà					
	Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba Lô Năm	800	500	300	200	1,35
	Đoạn từ ngã ba Lô Năm đến ngã ba đường mới (đến Trường Mầm non Hướng Dương+60m)	600	400	300	200	1,35
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	400	200	150	100	1,40
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến hết Trường Tiểu học Liên Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	450	230	150	100	1,40
9.2	Phía rẽ trái từ ngã ba bến phà					
	Đoạn từ ngã ba bến phà đến cầu Thiết Kế	600	400	300	200	1,45
	Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao	500	300	200	150	1,35
	Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 146 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 146 về bên phải, xã Thanh Sơn	390	200	160	130	1,45
10	Đường Làng Thượng (từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến đường Thanh Tùng)	600	400	300	200	1,35
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định), từ giáp ranh Thị trấn Định Quán đến giáp suối	700	400	300	110	1,35
12	Đường Thú y (xã Phú Vinh)					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	2.100	800	500	300	1,35
	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết nghĩa trang (ấp Ba Tầng)	800	300	200	110	1,35
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh phân hiệu Trường Tiểu học Lê Văn Tám	390	200	170	130	1,35
	Đoạn còn lại, từ Trường tiểu học Lê Văn Tám đến hết ranh thửa đất số 334, tờ BĐĐC số 24 về bên trái và hết ranh thửa đất số 335, tờ BĐĐC số 24 về bên phải, xã Phú Vinh	390	200	170	130	1,35
13	Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Canh					
13.1	Phía bên chợ Phú Lợi					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Lợi	2.200	1.000	800	500	1,45
	Từ chợ Phú Lợi đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	1.400	700	500	300	1,65
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán đến giáp ranh xã Gia Canh	700	300	200	110	1,75
13.2	Phía bên chợ Phú Vinh					

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Vinh	2.200	1.000	700	500	1,45
	Đoạn từ chợ Phú Vinh đến ngã 3 ấp 4	1.300	600	300	200	1,40
	Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào đến hết mét thứ 1000	500	300	200	110	1,35
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1000 đến hết ranh thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 17 về bên trái và hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 17 về bên phải, xã Phú Vinh	460	220	170	130	1,35
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)					
	Từ Quốc lộ 20 đến hết ranh Trường THCS Phú Lợi	1.800	700	300	200	1,40
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa	800	500	300	200	1,40
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500 (phía Bắc Quốc lộ 20)	800	400	200	180	1,35
	Đoạn từ mét thứ 500 đến ngã 3 đường WB	600	400	300	200	1,35
	Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn	800	400	300	200	1,35
	Đoạn còn lại, từ cầu Suối Sơn đến giáp sông Đồng Nai	600	400	300	200	1,35
16	Đường 120 (xã Phú Tân)					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trường THCS Phú Tân	800	500	300	200	1,35
	Đoạn từ trường THCS Phú Tân đến hết ranh trung tâm văn hóa xã Phú Tân	600	400	300	200	1,35
	Đoạn còn lại, từ trung tâm văn hóa xã Phú Tân đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 7 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 21 về bên phải, xã Phú Lộc - huyện Tân Phú	600	400	300	200	1,35
17	Đường Cầu Ván					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	1.600	700	500	400	1,50
	Đoạn còn lại, từ đại lý Bưu điện ấp Tân Lập đến giáp ranh xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất	700	300	200	110	1,75
18	Đường Gia Canh					
	Từ đường Hoàng Hoa Thám tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán	3.500	1.200	800	500	1,35
	Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh	2.300	900	700	400	1,35
	Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	1.200	400	300	200	1,35
	Đoạn còn lại, từ Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 26 về bên trái và hết ranh thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 40 về bên phải, xã Gia Canh	700	300	200	110	1,35
19	Đường 13 (nối dài vào xã Gia Canh)					
	Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán	1.400	500	300	200	1,65
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết mét thứ 2000	700	300	200	150	1,55
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 2000 đến đường Làng Thượng	470	200	170	140	1,40
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)					

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	600	250	170	130	1,35
	Đoạn từ chùa Chơn Như đến ngã ba (giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	390	200	170	130	1,35
	Đoạn từ ngã 3 đi vào hết mét thứ 1256 (xã Phú Ngọc, Gia Canh, Thị trấn Định Quán)	400	200	150	120	1,35
	Đoạn từ mét thứ 1256 đến công ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh)	400	200	150	120	1,35
	Đoạn còn lại, từ công ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh) đến hết trường mầm non Sơn Ca	350	220	150	100	1,35
21	Đường 4A, từ Quốc lộ 20 đến đoạn qua UBND xã Túc Trung giáp Quốc lộ 20	2.000	1.000	500	300	1,35
22	Đường 2A, từ Trạm y tế xã Túc Trung đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 54 về bên trái (xã Túc Trung) và hết ranh thửa đất số 742, tờ BĐĐC số 55 về bên phải (xã Gia Canh)	2.000	1.000	500	300	1,35
23	Đường 96 (xã La Ngà), từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến Nhà văn hóa, khu thể thao ấp Vĩnh An	900	500	300	200	1,35
24	Đường Trà Cỏ (xã Phú Hòa)					
	Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)	800	500	300	200	1,40
	Đoạn từ ngã ba cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp ranh xã Phú Điền - huyện Tân Phú và xã Phú Hòa - huyện Định Quán (bên trái, đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 16, xã Phú Điền, huyện Tân Phú; bên phải, đến hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 16, xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	800	500	300	200	1,55
25	Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An đến ngã 3 giáo xứ Vĩnh An, xã La Ngà	390	180	160	130	1,45
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh hồ Trị An	460	220	180	130	1,35
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (từ Quốc lộ 20 đến giáp đường 106 xã Phú Ngọc)	500	300	200	110	1,65
28	Đường từ cây xăng 108 vào trung tâm hành chính xã (từ Quốc lộ 20 đến đường 107, xã Ngọc Định)	700	300	200	110	1,45
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh), xã Ngọc Định	500	300	200	150	1,35
30	Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trung)	500	300	200	110	1,50
31	Đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 19 về bên trái và hết ranh thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 19 về bên phải, xã La Ngà	500	300	200	110	1,65
32	Đường 101B (xã La Ngà), từ đường 101B đến đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch xã La Ngà	1.000	500	300	200	1,35
33	Đường NaGoa, từ ngã ba đường 101 đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	700	300	200	160	1,35

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
34	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán, từ giáp ranh xã Phú Lợi đến đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa	1.200	600	500	300	1,55
35	Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa					
	Đoạn qua xã Phú Lợi, từ đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa) đến ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m	470	230	160	130	1,75
	Đoạn còn lại, từ ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m đến đường Gia Canh	390	200	160	130	1,35
36	Đường ấp Suối Sơn 2					
	Đoạn từ ngã 3 đường WB đến Cầu Khi	250	210	130	80	1,65
	Đoạn từ Cầu Khi đến đường ngã 4 km115	220	170	130	80	1,35
37	Đường từ đường Gia Canh đến cầu Bến Thuyền	700	300	200	110	1,35
38	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh xã Phú Vinh)	3.600	1.800	1.100	500	1,40
X	HUYỆN TÂN PHÚ					
1	Quốc lộ 20					
	Đoạn từ đường Phú Thanh -Trà Cổ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	2.200	700	500	400	1,40
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	2.650	700	500	400	1,35
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	2.300	700	500	400	1,40
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	3.700	900	700	550	1,35
	Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	4.000	1.000	800	600	1,35
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm	5.000	1.200	900	700	1,35
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	7.500	1.800	1.500	1.100	1,35
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	6.000	1.600	1.200	900	1,35
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	2.800	700	600	450	1,35
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	2.700	1.000	800	500	1,35
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)	1.900	500	400	300	1,45
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	1.700	800	500	300	1,60
	Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)	1.200	400	300	200	1,45
	Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	1.400	450	350	200	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	1.500	450	350	300	1,35
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	2.400	700	500	400	1,40
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến hết chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	1.100	400	300	180	1,35
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	1.200	400	300	180	1,35
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường Be 141	1.800	900	700	400	1,35
	Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	2.200	700	600	400	1,40
2	Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)					
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	2.300	700	600	400	1,70
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	1.100	450	250	170	1,35
	Đoạn còn lại, từ Km 0+800 đến hết ranh thửa đất số 218 tờ BĐDC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐDC số 27 về bên trái (xã Phú Bình)	700	350	250	150	1,70
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)					
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.100	500	300	200	1,70
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1000	800	400	300	170	1,70
	Đoạn còn lại, từ Km 0+1000 đến giáp ranh xã Phú Bình	700	350	250	160	1,35
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)	1.200	550	400	200	1,35
	Đoạn từ thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	700	350	250	160	1,35
	Đoạn còn lại, từ suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) đến hồ Đa Tôn	600	300	250	160	1,45
5	Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)					
	Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	700	350	250	160	1,40
	Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	600	300	250	160	1,40
	Đoạn còn lại, từ Km 0+2000 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	600	300	250	160	1,35
6	Đường Tà Lài					
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc	600	300	250	160	1,40
	Đoạn từ đầu Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc	650	300	250	160	1,55
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)	600	300	250	160	1,40
	Đoạn từ Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9	500	250	200	160	1,45
	Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)	600	300	250	160	1,40
	Đoạn từ ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập	500	250	200	160	1,45
	Đoạn từ đường Km12 (công văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2-4 (sát ranh UBND xã Phú Lập)	750	350	260	170	1,40

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ đường ấp 2-4 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3-4 (xã Phú Lập)	900	350	260	170	1,35
	Đoạn từ đường ấp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò	700	350	260	170	1,35
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài), từ đường Láng Bò đến sông Đồng Nai	700	350	250	160	1,40
7	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên					
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)	900	450	300	200	1,35
	Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng	500	250	200	160	1,40
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng	700	350	250	160	1,35
	Đoạn từ chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên	500	250	200	160	1,45
	Đoạn từ ngã ba đi xã Nam Cát Tiên đến hết ranh thửa đất số 490 tờ BĐDC số 6 về bên phải và hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐDC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên	500	250	200	160	1,50
	Đoạn từ thửa đất số 490 tờ BĐDC số 6 về bên phải và thửa đất số 376, tờ BĐDC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 1 (xã Nam Cát Tiên)	600	300	250	160	1,35
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường ấp 1 (xã Nam Cát Tiên) đến đường 600A	600	300	250	160	1,35
8	Đường 600A					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An)	500	180	170	160	1,60
	Đoạn từ trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)	500	180	170	160	1,40
	Đoạn từ cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên	450	180	170	160	1,40
	Đoạn từ ranh xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)	450	180	170	160	1,40
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai	500	180	170	160	1,50
9	Đường Trà Cỏ					
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ)	500	250	200	160	1,45
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ)	600	300	250	160	1,40
	Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	400	200	150	120	1,45
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	400	200	150	110	1,60
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	400	200	150	110	1,50
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)	650	300	250	160	1,40
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m từ chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)	600	300	250	160	1,45
10	Đường Đắc Lua					

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá ấp 2	360	180	90	70	1,45
	Đoạn từ Cua Đá ấp 2 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua	360	180	90	70	1,40
	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến bến phà	500	250	180	120	1,35
	Đoạn còn lại, từ bến phà đến giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên	360	180	90	70	1,45
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)	400	200	170	150	1,35
12	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò (từ ngã ba Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng đến ngã ba giáp ranh xã Phú Thịnh)	400	200	170	150	1,35
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán (từ ngã ba Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng đến giáp ranh huyện Định Quán)	400	200	170	150	1,35
14	Đường Bình Trung 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B)	500	250	200	150	1,45
15	Đường Phú Yên (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 107 tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	500	250	200	150	1,35
16	Đường Phú Thắng 1 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 87 tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	400	200	170	150	1,40
17	Đường Phú Lợi (từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận)	400	200	170	150	1,35
18	Đường Phú Thắng 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 275 tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 81, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	400	200	170	150	1,35
19	Đường Phú Ngọc (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 154 tờ BĐĐC số 10 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, xã Phú Trung)	400	200	170	150	1,45
20	Đường Km 138 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	400	200	170	150	1,50
21	Đường số 4 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	400	200	170	150	1,50
22	Đường 129					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	600	300	250	150	1,50
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	400	170	160	150	1,50
23	Đường Bàu Rừng, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 237 tờ BĐĐC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Phú Thanh	400	160	150	140	1,35
24	Đường Đồng Dầu					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nghĩa trang	520	260	240	200	1,50
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh thửa đất số 29 tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Phú Thanh	600	250	230	200	1,35
25	Đường Cầu Suối, từ Quốc lộ 20 đến đường số 3 ấp Thọ Lâm	520	260	200	160	1,40

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
26	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ					
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ranh thị trấn Tân Phú	600	250	230	200	1,35
	Đoạn còn lại, từ ranh thị trấn Tân Phú đến hết ranh thửa đất số 27 tờ BĐDC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐDC số 7 về bên trái, xã Trà Cỏ	500	220	200	180	1,35
27	Đường số 7 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến ranh thửa đất số 140, tờ BĐDC số 7, xã Phú Thanh	500	220	200	180	1,35
28	Đường Km 128, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Trà Cỏ	500	210	190	170	1,35
29	Đường số 5 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 200 tờ BĐDC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐDC số 9 về bên trái xã Phú Thanh	500	210	190	170	1,35
30	Đường Thọ Lâm 3, từ Quốc lộ 20 đến ngã tư đi xã Thanh Sơn	500	210	190	170	1,50
31	Đường số 3 Thọ Lâm, từ đường Đồng Dâu đến đường Km 130	600	300	250	170	1,35
32	Đường số 1 Thọ Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nhà thờ Thọ Lâm	620	300	250	150	1,35
33	Đường Thanh Thọ, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Phú Lâm	520	260	200	150	1,35
34	Đường Suối Cọp, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 184 tờ BĐDC số 29 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 137, tờ BĐDC số 29 về bên trái, xã Phú Thanh	400	160	150	140	1,35
35	Đường Giang Điền, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 107 tờ BĐDC số 41 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐDC số 41 về bên trái, xã Phú Thanh	400	160	150	140	1,55
36	Đường số 2 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 125 tờ BĐDC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐDC số 11 về bên trái, xã Phú Thanh	400	200	170	150	1,35
37	Đường số 1 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường chợ Ngọc Lâm	400	200	170	150	1,75
38	Đường Cắt Kiếng, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 116 tờ BĐDC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐDC số 4 về bên trái xã Phú Thanh	700	350	300	190	1,35
39	Đường Km 130, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 62 tờ BĐDC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐDC số 20 về bên trái, xã Phú Thanh	400	200	170	150	1,60
40	Đường Chợ Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường Phú Xuân - Núi Tượng	1.100	300	250	190	1,60
41	Đường Phú Xuân - Núi Tượng					
	Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc	850	350	250	190	1,35
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đi xã Phú Lộc đến giáp ranh xã Núi Tượng	800	300	250	190	1,35
42	Đường Trương Công Định, từ đường Trương Công Định (thị trấn Tân Phú) đến hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐDC số 5 (xã Trà Cỏ)	750	300	250	200	1,45
43	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn, từ chợ Ngọc Lâm đến đường Phú Lâm - Thanh Sơn	500	250	200	190	1,50
44	Đường Phú Lâm - Phú Bình					

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)	600	250	230	200	1,35
	Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá ú	500	250	220	190	1,35
	Đoạn còn lại, từ đường đi khu Lá ú đến hết ranh thửa đất số 144 tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 28 về bên trái, xã Phú Bình	500	250	220	190	1,35
45	Đường 600B, từ đường 600A đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 76 về bên trái, xã Phú An	500	250	200	150	1,35
46	Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An), từ Quốc lộ 20 đến đường 600A	400	200	170	150	1,35
47	Đoạn giao từ đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (huyện Định Quán)	550	270	200	160	1,35
48	Đường 6A- 6B (xã Núi Tượng), từ đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên đến ngã ba (Trường THCS Núi Tượng)	400	200	170	150	1,35
49	Đường Quán Hiến vào khu Lá ú (xã Phú Bình)					
	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá ú	600	300	200	150	1,35
	Đoạn từ giáp đường đi khu Lá ú đến đường Phú Lâm - Phú Bình	400	200	170	150	1,35
50	Đường Bến Thuyền, từ đường 30/4 đến hết ranh thửa đất số 163 tờ BĐĐC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 40 về bên trái, xã Phú Bình	400	200	170	150	1,35
51	Đường Phú Xuân - Phú Lập, từ đường Phú Xuân - Núi Tượng đến đường Phú Lộc - Phú Xuân	400	200	170	150	1,35
52	Đường ấp 2-4 (xã Phú lập), từ đường Tà Lài đến đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên	400	200	170	150	1,35
53	Đường ấp 7 Đabongkua, từ ranh giới tỉnh Bình Phước (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến ranh giới tỉnh Bình Phước (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BD số 40, BD ĐC xã Đắc Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BD số 40, BD ĐC xã Đắc Lua)	200	100	90	80	1,45
XI	HUYỆN VĨNH CỬU					
1	Đường tỉnh 768					
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thanh Phú	6.500	3.300	2.000	1.300	1,35
	Đoạn từ ranh xã Thanh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu	7.000	3.500	2.300	1.300	1,40
	Đoạn từ công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hường	5.500	2.700	2.000	1.300	1,40
	Đoạn từ cầu Ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự	4.500	2.000	1.500	1.000	1,40
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	4.200	1.600	1.000	800	1,35
	Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An	3.200	1.100	900	750	1,35
	Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao	2.500	950	800	650	1,35
	Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)	1.800	900	700	600	1,35

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cổng thoát nước) xã Trị An	1.700	800	700	600	1,45
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	1.650	800	650	500	1,40
2	Đường tỉnh 767					
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ	5.000	1.400	1.000	800	1,40
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ đến cầu suối Đá Bàn	6.000	1.500	1.200	900	1,35
	Đoạn từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	5.500	1.500	1.200	800	1,40
	Đoạn từ cầu Cứng đến cầu Chiến khu D	1.000	500	300	200	1,45
	Đoạn từ Cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý	1.200	600	300	200	1,65
3	Đường tỉnh 761					
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	800	400	300	200	1,75
	Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	800	350	300	200	1,45
	Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	1.000	500	300	200	1,45
	Đoạn từ chợ Phú Lý đến hết Trung tâm văn hóa xã Phú Lý	700	350	300	200	1,40
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A	700	350	300	200	1,40
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	500	250	200	160	1,40
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai	500	250	200	150	1,40
4	Đường Đồng Khởi					
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 84, tờ bản đồ địa chính số 34 xã Thiện Tân	9.500	4.000	2.700	2.000	1,45
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	11.000	4.500	3.000	2.000	1,45
5	Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm), từ đường Nhà máy thủy điện Trị An đến cầu số 4	1.000	500	300	200	1,45
6	Đường Cộ - Cây Xoài					
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	3.000	1.100	850	750	1,35
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	2.500	1.100	900	700	1,35
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ ranh xã Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 767	2.500	1.100	900	750	1,35
7	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	4.500	2.000	1.200	900	1,40
8	Hương lộ 15					
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6	5.500	2.500	1.200	1.000	1,45
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cổng số 10 (ấp 6)	4.000	2.000	1.200	1.000	1,45
	Đoạn từ cổng số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: hết ranh thửa đất số 35, tờ BĐDC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: hết ranh thửa đất số 248, tờ BĐDC số 2, xã Thạnh Phú)	3.500	1.700	1.000	800	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: từ thửa đất số 36, tờ BĐDC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: từ thửa đất số 249, tờ BĐDC số 2, xã Thạnh Phú) đến đầu ấp 3	2.500	1.200	1.000	800	1,55
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến đường Hương lộ 7	3.000	1.500	1.000	800	1,45
	Đoạn còn lại, từ Hương lộ 7 đến bến đò Tân Uyên	2.500	1.200	1.000	800	1,55
9	Đường Bình Lục - Long Phú, từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	3.000	1.500	1.000	800	1,35
10	Hương lộ 9					
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	5.000	2.500	1.500	1.200	1,35
	Đoạn từ Km+200 đến đầu nhà thờ Tân Triều	4.500	2.200	1.300	1.000	1,40
	Đoạn còn lại, từ nhà thờ Tân Triều đến hết Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	4.000	2.000	1.200	1.000	1,40
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình), từ Hương lộ 9 đến Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	4.500	2.000	1.200	1.000	1,45
12	Hương lộ 7					
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo)	5.000	2.500	1.300	1.000	1,35
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	4.000	2.000	1.200	1.000	1,40
	Đoạn qua xã Bình Lợi, từ ranh giới xã Bình Lợi đến Hương lộ 15	2.800	1.400	1.000	800	1,40
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)					
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến Đường Mỹ	5.000	2.000	1.300	1.000	1,35
	Đoạn từ đường Mỹ đến hết miếu Hàm Hòa	4.000	1.500	1.200	1.000	1,45
	Đoạn còn lại, từ miếu Hàm Hòa đến Đường tỉnh 768	5.000	2.000	1.200	1.000	1,45
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường nhà máy nước Thiện Tân), từ giáp thành phố Biên Hòa đến Đường tỉnh 768	3.500	1.500	1.200	800	1,45
15	Đường 322A (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B)	550	250	200	180	1,40
16	Đường 322B (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai)	600	250	200	180	1,35
17	Đường ấp 3, từ Đường tỉnh 768 đến suối (xã Tân An)	2.000	1.000	800	700	1,40
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp					
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến hết cây xăng Tín Nghĩa	3.000	1.000	800	700	1,35

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom	2.500	1.000	750	600	1,35
19	Đường Chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối Đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)	6.000	2.000	1.200	1.000	1,35
20	Đường Tân Hiền, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	3.000	2.300	1.400	800	1,40
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.000	1.000	800	500	1,45
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.000	1.000	800	500	1,35
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân), từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	2.000	1.000	800	500	1,35
24	Đường Bến Be (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến nhà máy đường Trị An	1.500	750	550	450	1,35
25	Đường Bến Vĩnh A (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	600	500	1,35
26	Đường Bến Vĩnh B (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	600	500	1,35
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An), từ đường Bến Phà đến hết ranh thửa đất số 19, tờ bản đồ số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ bản đồ số 21 về bên trái, BĐDC xã Trị An.	1.300	600	500	450	1,35
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	500	250	200	180	1,35
	Đoạn từ Đường tỉnh 761 đến đường Trảng Tranh (hết ranh thửa 56, tờ BĐDC số 54, xã Phú Lý)	650	350	250	180	1,40
	Đoạn từ đường Trảng Tranh (từ thửa 56, tờ BĐDC số 54, xã Phú Lý) đến ranh code 62 của Hồ Trị An	500	250	200	180	1,40
29	Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 đến ranh code 62 của Hồ Trị An	650	250	200	180	1,35
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân					
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	3.000	1.000	800	700	1,35
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	2.500	850	600	500	1,35
	Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	2.000	800	600	500	1,35
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	2.300	1.000	800	700	1,35
31	Đường Cây Quế ấp 4 (xã Thạnh Phú), từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Thạnh Phú và Tân Bình	5.000	2.200	1.500	1.000	1,35
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình), từ đường tỉnh 768 đến ranh Sân bay Biên Hòa	5.500	2.200	1.400	1.000	1,40
33	Đường Lò Thổi, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 15	4.000	2.000	1.500	1.000	1,40
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú					
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 121, tờ bản đồ số 19, BĐDC xã Thạnh Phú)	4.000	2.500	1.500	900	1,35

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn còn lại, từ ngã ba (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 19, BĐĐC xã Thanh Phú) đến giáp ranh xã Thanh Phú	3.500	1.500	1.000	900	1,35
35	Đường Bàu Tre, từ Hương lộ 15 đến ranh xã Bình Lợi và Thanh Phú	2.400	1.200	1.000	800	1,35
36	Đường Bến Xúc					
	Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	3.000	1.400	1.000	700	1,35
	Đoạn từ ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến trạm Biến áp 500kv Sông Mỹ	2.200	1.100	800	650	1,35
37	Đường Trị An-Vĩnh Tân					
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ Đường tỉnh 767 đến đường Tổ 7 - ấp Cây Xoài	2.200	1.100	850	750	1,35
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân từ đường tổ 7 - ấp Cây Xoài đến đường Tân An - Vĩnh Tân	2.000	1.000	850	750	1,35
	Đoạn qua xã Trị An, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	1.500	700	550	400	1,35
38	Đường Sở Quýt					
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào)	2.500	1.200	1.000	800	1,35
	Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ Đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân	2.300	1.100	900	800	1,35
	Đoạn từ đường Kỳ Lân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	2.000	1.000	800	500	1,35
39	Đường Nhà máy thủy điện Trị An, từ Đường tỉnh 767 đến bờ sông Đồng Nai	1.000	400	250	200	1,45
40	Đường Bình Chánh - Cây Cây, từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	500	250	200	180	1,45
41	Đường Nhà máy đường Trị An (từ Đường tỉnh 768 đến hết Nhà máy đường Trị An)	1.600	800	500	450	1,35
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khai (giữa xã Thanh Phú - xã Tân Bình), từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh khu dân cư Tín Khai	6.000	3.800	2.500	1.600	1,35
43	Đường liên xã Thanh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)					
	Đoạn qua xã Thanh Phú - Tân Bình, từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Tân Bình và Bình Lợi	4.000	1.500	1.200	1.000	1,40
	Đoạn qua xã Tân Bình	3.000	1.500	900	700	1,35
	Đoạn qua xã Bình Lợi	3.500	1.500	900	700	1,35
44	Đường Đất Cát, từ Hương lộ 15 đến giáp ranh thửa đất số 303, tờ bản đồ số 22, BĐĐC xã Bình Lợi	2.000	1.000	800	500	1,35
45	Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.000	1.000	800	500	1,35
46	Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1), từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 7	1.800	900	800	700	1,35

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
47	Đường 16 (xã Thạnh Phú)					
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến đường D1	6.500	2.500	1.400	1.000	1,35
	Đoạn còn lại, từ đường D1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	5.000	2.000	1.200	900	1,35
48	Đường 5 - 7, từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 947, tờ bản đồ số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 948, tờ bản đồ số 25 về bên trái, BD ĐC xã Thạnh Phú	4.500	2.500	1.400	900	1,45
49	Đường Bưng Mua					
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba	3.500	2.200	1.400	800	1,35
	Đoạn còn lại, từ suối Bà Ba đến hết ranh thửa đất số 21, tờ bản đồ số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 197, tờ bản đồ số 45 về bên trái, BD ĐC xã Thiện Tân	4.500	1.800	1.100	800	1,40
50	Đường Bùng Bình, từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	2.000	1.000	800	700	1,35
51	Đường Kỳ Lân, từ đường Đoàn Văn Cự đến đường Sở Quýt	2.000	1.000	800	700	1,35
52	Đường Kênh N3 từ ranh giữa Tân An và Thiện Tân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.500	700	600	500	1,35
53	Đường Suối Ngang, từ Đường tỉnh 768 đến đường Tân An - Vĩnh Tân	1.200	600	500	400	1,35
54	Đường hồ Mo Nang, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến đường Cộ - Cây Xoài	1.200	600	500	400	1,35
55	Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài, từ đường Cộ - Cây Xoài đến đường Trị An-Vĩnh Tân	1.200	600	500	400	1,35
56	Đường Xóm Huế, từ Đường tỉnh 768 đến đường Hóc Lai	1.500	700	600	500	1,40
57	Đường đôi 74, từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768	1.400	700	500	450	1,35
58	Đường Hóc Lai, từ Đường tỉnh 768 đến đường xóm Huế	1.200	600	500	450	1,35
59	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh xã Vĩnh Tân với huyện Trảng Bom	2.000	1.000	800	500	1,35
60	Đường Cây Cầy đi Long Thành, từ đường Bình Chánh - Cây Cầy đến hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 05, tờ bản đồ số 65 về bên trái, BD ĐC xã Phú Lý	500	250	200	180	1,35
61	Đường Trảng Tranh, từ Đường tỉnh 761 đến đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	500	250	200	180	1,35
62	Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 194, tờ bản đồ số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 37 về bên trái, BD ĐC xã Phú Lý	500	250	200	180	1,35
63	Đường Bến Phà, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	500	450	400	1,35
64	Đường Kim Liên, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.300	600	500	450	1,35
65	Đường Bà Bền, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.200	500	450	400	1,35
66	Đường Bến Đôi 2-4 (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.000	1.000	800	500	1,45

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024				Dự thảo hệ số điều chỉnh 2024
		VT1	VT2	VT3	VT4	
67	Đường Xóm Mới ấp 3, từ đường Hiếu Liêm đến hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 19, xã Hiếu Liêm)	650	400	240	200	1,35
68	Đường tổ 3 ấp Bình Chánh (xã Phú Lý), từ đường Lý Lịch 2- Bình Chánh đến hết nhà thờ Tin Lành	400	230	200	180	1,35
69	Đường tổ 1, 2 ấp Bình Chánh, từ nhà thờ Tin Lành đến hết ranh thửa 150, tờ BĐĐC số 62, xã Phú Lý	400	230	200	180	1,35
70	Đường Bàu Điền, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	500	250	200	180	1,35
71	Đường Trảng Cày (xã Trị An), từ ngã ba đường Đồi đến đường xóm Huế	1.500	700	600	500	1,35
72	Đường Mỹ, từ Đường tỉnh 768 đến đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)	3.500	2.000	1.300	1.000	1,40
73	Đường Cầu Ốc, từ Hương lộ 7 đến hết ranh thửa đất số 166, tờ bản đồ số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Bình Lợi.	2.000	1.000	800	500	1,35
74	Đường Ông Thanh, từ đường Bùng Binh đến đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	2.000	1.000	800	500	1,35

CHỦ TỊCH

Thái Bảo